

ĐẶT VẤN ĐỀ

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hòa, cân đối của các ngành, lĩnh vực. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao nhất.

Luật Đất đai năm 2013, chương 5, từ điều 35 đến điều 51 đã khẳng định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo ngành, theo cấp lãnh thổ hành chính là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, và được quy định cụ thể tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ.

Trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì kế hoạch sử dụng đất hàng năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc cụ thể hóa việc phân bổ quỹ đất cho các mục đích sử dụng, là cơ sở pháp lý quan trọng để bố trí sử dụng đất một cách hợp lý, có hiệu quả; góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai, phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ cảnh quan môi trường.

Huyện Phú Thiện đang có những bước tiến ổn định về nhiều mặt. Sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung, sự biến chuyển trong cơ cấu ngành nghề sản xuất, dịch vụ nói riêng là yếu tố tác động mạnh mẽ đến cơ cấu sử dụng đất. Chính vì vậy, việc lập kế hoạch sử dụng đất nhằm bố trí hợp lý quỹ đất cho các nhu cầu phát triển là điều hết sức cần thiết. Đây là hành lang pháp lý quan trọng cho việc quản lý và sử dụng đất; cụ thể hóa các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của huyện; tạo điều kiện thuận lợi để hình thành các chương trình phát triển, thúc đẩy các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời điều hòa các mối quan hệ sử dụng đất trên địa bàn.

Căn cứ hướng dẫn của Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Gia Lai, căn cứ quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2019. Để có cơ sở thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020, UBND huyện Phú Thiện xây dựng ***“Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phú Thiện – Tỉnh Gia Lai”***.

1. Mục tiêu và nhiệm vụ

a. Mục tiêu

Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2021 phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Phú Thiện. Tạo cơ sở pháp lý để thực hiện cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng đất hiệu quả tiết kiệm và bảo vệ môi trường sinh thái.

b. Yêu cầu, nhiệm vụ

- Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020, trong đó phân tích rõ kết quả thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng (nếu có).

- Lập kế hoạch thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng, cân đối tính toán thu chi liên quan đến đất đai trong năm 2021.

- Biên tập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

- Đề xuất các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất, các biện pháp sử dụng, bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Cơ sở pháp lý và tài liệu làm căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Nghị quyết số 196/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2019 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị quyết 197/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị quyết 232/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị quyết 275/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 276/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2021 trên địa bàn tỉnh Gia Lai
- Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc thông qua kết quả rà soát 3 loại rừng.
- Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 17/3/2019 của UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt KHSD đất năm 2020 của huyện Phú Thiện;
- Công văn số 4474/BNTMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;
- Công văn số 1854/UBND-NL ngày 09/9/2020 của UBND tỉnh về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện. Công văn số 3325/STNMT-QHĐĐ ngày 14/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.
- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Phú Thiện về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phú Thiện;
- Niên giám thống kê huyện Phú Thiện năm 2019;
- Báo cáo kinh tế - xã hội quý 3 năm 2020;
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Phú Thiện.
- Các thông tin, tài liệu có liên quan khác.

3. Sản phẩm dự án

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

4. Cấu trúc của báo cáo

Cấu trúc của báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phú Thiện gồm các mục sau:

- Đặt vấn đề;
- Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội;
- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 2020;
- Lập kế hoạch sử dụng đất;
- Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
- Kết luận và kiến nghị;
- Phần phụ biểu.

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Phú Thiện nằm phía Đông Nam tỉnh Gia Lai, có tổng diện tích tự nhiên 50.516,82 ha, cách trung tâm thành phố Pleiku 70km, huyện có địa giới hành chính như sau:

- Phía Bắc và Tây Bắc giáp huyện Chư Sê;
- Phía Nam giáp thị xã Ayun Pa;
- Phía Đông và Đông Bắc giáp huyện Ia Pa;
- Phía Tây và Tây Nam giáp huyện Ea H'Leo tỉnh Đắk Lắk.

Có tọa độ địa lý như sau:

- Kinh độ đông từ 108^{00'10"} đến 108^{28'02"} ;
- Vĩ độ Bắc từ 13^{44'18"} đến 14^{23'18"}.

Lợi thế đặc biệt của huyện là nằm tiếp giáp với thị xã Ayun Pa, cách không xa tuyến đường Quốc lộ 14 tuyến giao thông huyết mạch nối các tỉnh vùng Tây nguyên; có tuyến Quốc lộ 25 nối liền các tỉnh Tây nguyên, nước bạn Căm Pu Chia với tỉnh Phú Yên và các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ chạy qua do đó huyện có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội theo hướng mở với bên ngoài.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Huyện Phú Thiện nằm trong thung lũng thuộc lưu vực sông Ayun có các dãy núi cao bao bọc ở phía Tây Bắc, Tây Nam, phía Nam và Đông Bắc đã tạo cho huyện có địa hình lòng chảo và hình thành 3 dạng địa hình chính:

* Địa hình núi cao: Thuộc các dãy núi bao bọc ở phía Tây Bắc xã Chư A Thai. Tây Nam và Nam xã Ia Sol, Ia Piar, Ia Hiao và Đông Bắc xã Ia Sol, có độ cao trung bình >200m thấp dần về phía sông Ba.

* Địa hình đồi thấp: Có độ cao từ 100 - 200m là phần tiếp giáp giữa khu vực địa hình đồi núi cao với khu vực thung lũng ven 2 bờ sông Ayun.

* Địa hình thung lũng: Địa hình thung lũng là dải đồng bằng nằm dọc theo 2 bờ sông Ayun, có tổng diện tích tự nhiên 14.400 ha, chiếm 28,8% diện tích tự nhiên toàn huyện.

1.1.3. Khí hậu

Huyện Phú Thiện nằm về phía Đông dãy Trường Sơn, toàn bộ diện tích huyện Phú Thiện lại ở trong thung lũng sông Ba - Ayun Pa, nên huyện vừa mang đặc điểm khí hậu cao nguyên lại chịu ảnh hưởng của khí hậu duyên hải.

Khí hậu chia làm hai mùa rõ rệt: Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 chiếm 80 - 90% lượng mưa cả năm tập trung vào các tháng 7, tháng 8 và tháng 9, gió thịnh hành vào mùa này là gió Tây. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, hầu như không có mưa hoặc mưa rất ít. Tổng lượng mưa trong năm lớn, biên độ nhiệt giữa ngày và đêm chênh lệch lớn.

- Nhiệt độ: Trung bình năm : 25,50C.
Nhiệt độ cao nhất : 40,80C.
Nhiệt độ thấp nhất : 8,50C

* Tháng nóng nhất là tháng 3, tháng 4; nhiệt độ bình quân 27 - 280C.

- Lượng mưa: Trung bình năm : 1.225 mm
Cao nhất : 40,80C.
Thấp nhất : 8,50C

* Số ngày mưa trung bình năm: 144 ngày.

Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11; tháng mưa nhiều nhất là tháng 10, tháng 11.

- Độ ẩm: Trung bình năm : 80%.
Cao nhất : 89%.
Thấp nhất : 50%.

- Hướng gió: Gió Đông Nam là hướng gió thịnh hành nhất (từ tháng 11 đến tháng 7); Gió Tây và Tây Bắc thổi từ tháng 8 đến tháng 10.

1.1.4. Thủy văn

Huyện Phú Thiện là nơi có nhiều mạng lưới sông suối dày đặc, có nguồn dự trữ thủy năng lớn; nước sông, nước suối mang nhiều phù sa bồi đắp cho thung lũng, thuận lợi cho việc xây dựng các công trình thủy nông quan trọng. Tuy nhiên cũng gây rất nhiều khó khăn nhất là về mùa mưa như hiện tượng ngập úng, xói lở...

Sông Ayun (bắt nguồn từ núi Kông Lăk có độ cao 1.720 m chảy dọc theo QL25) đổ vào hồ Ayun Hạ. Sông Ayun có lưu lượng nước bình quân 56,3 m³/s. Mùa cạn lưu lượng chỉ đạt 11,2 m³/s, trong khi đó mùa mưa 188,0 m³/s và thường xuất hiện lũ. Mùa mưa lưu lượng dòng chảy chiếm 75% lượng dòng chảy cả năm. Cùng với hệ thống kênh mương thủy lợi Ayun Hạ đã tạo nên một vùng đất đai màu mỡ, phì nhiêu, là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển nông nghiệp - nhất là lúa

nước, đặc biệt đây là vùng có nguồn dự trữ thủy năng cho phát triển thủy điện tại khu vực trong những năm tới.

1.1.5. Các nguồn tài nguyên

1.1.5.1. Tài nguyên đất

Đất đai của huyện được hình thành chủ yếu từ 2 nguồn gốc chính gồm đất thủy thành và đất địa thành. Theo tính chất phát sinh có thể phân chia các loại đất trên địa bàn huyện ra làm 6 nhóm đất chính, 14 đơn vị đất phụ, trong đó:

*** Nhóm đất phù sa (P):**

Diện tích 9.236,86 ha chiếm 18,3% diện tích tự nhiên, với 5 đơn vị đất chính là đất phù sa được bồi chua, đất phù sa không được bồi chua, đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng, đất phù sa Glei, đất phù sa ngòi suối.

Đất phù sa được hình thành từ trầm tích có nguồn gốc sông, suối, tuổi Holocene muộn (aQ3-IV). Đất phù sa của huyện Phú Thiện được tạo thành chủ yếu do quá trình lắng đọng phù sa của các dòng sông Ayun và các hệ thống suối khác...

*** Nhóm đất xám và bạc màu (X;B):**

Có diện tích 22.082,39 ha chiếm 43,7% diện tích tự nhiên, với 3 đơn vị đất chính là đất xám trên phù sa cổ, đất xám trên macma acid và đá cát, đất xám bạc màu trên đá macma acid và đá cát. Hình thái phẫu diện đất xám đặc trưng kiểu A.Bt hoặc A.Bt.C. Trong đó Bt là tầng tích tụ sét...Tuy nhiên nhờ địa hình bằng phẳng và độ dày tầng đất lớn và đất tơi xốp nên dễ thích hợp nhiều loại cây trồng cạn như mía, điều và các loại hoa màu khác như lạc, vừng, đậu đỗ, dưa hấu, thuốc lá...

*** Nhóm đất đen (R):**

Diện tích 25,34 ha chiếm 0,05% diện tích tự nhiên, với 1 đơn vị đất chính là đất nâu thẫm trên sản phẩm đá bột và bazan. Đất hình thành từ đá mẹ bazan giàu kiềm; có biểu hiện của quá trình rửa trôi, tích tụ sét. Trong đất có biểu hiện gia tăng sét nhẹ theo chiều sâu. Đất có độ phì khá hơn các loại đất khác, phản ứng đất ít chua ở địa hình dốc và trung tính ở địa hình bằng.

* Nhóm đất đỏ vàng (F): Diện tích 2.558,07 ha chiếm 5,1% diện tích tự nhiên, với 3 đơn vị đất chính là đất vàng đỏ trên đá macma acid, đất nâu đỏ trên đá bazan và đất nâu vàng trên phù sa cổ. Thành phần cơ giới đất: Tùy thuộc vào đá mẹ mà các đơn vị đất trong nhóm này có thành phần cơ giới rất khác nhau.

* Nhóm đất thung lũng (D): Diện tích 1.027,95 ha chiếm 2,04% diện tích tự nhiên, với 1 đơn vị đất là đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ. Đất dốc tụ hình thành và phát triển trên sản phẩm rửa trôi và bồi tụ của các loại đất ở các chân, sườn đồi thoải và hoặc các khe dốc. Có hai loại hình thái chính là:

Đất dốc tụ sét hình thành trong vùng đất có thành phần cơ giới nặng (chủ yếu là vùng đất bazan). Đất có thành phần cơ giới từ trung bình đến nặng, thường có Glei, giàu chất hữu cơ.

Đất dốc tụ có thành phần cơ giới nhẹ: hình thành trong những vùng đất có thành phần cơ giới nhẹ như đất xám, đất vàng đỏ trên đá cát hay macma axit... Chủ yếu được sử dụng trồng cây hàng năm như lúa màu, cây lương thực.

* Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá (E):

Diện tích 13.480,47 ha chiếm 26,7% diện tích tự nhiên. Đất được hình thành do quá trình phong hóa và rửa trôi mạnh, tầng đất mịn hầu như không còn. Ít có khả năng sử dụng cho nông nghiệp, chủ yếu sử dụng để khai thác vật liệu xây dựng và khoanh nuôi tái sinh rừng.

1.1.5.2. Tài nguyên nước

Với mật độ sông suối khá dày, Phú Thiện có nguồn nước mặt trên địa bàn huyện rất dồi dào, chất lượng nước tốt được bổ sung từ hồ dự trữ Ayun Hạ đảm bảo đủ cung cấp nước tưới và sinh hoạt của nhân dân.

1.1.5.3. Tài nguyên rừng

Do đặc điểm khí hậu thời tiết và đất đai, thổ nhưỡng phù hợp với nhiều loại thực vật, động vật sinh sống đã tạo nên hệ sinh thái rừng đa dạng phong phú, nhiều loại cây sinh sống phát triển tốt, thực vật rừng có nhiều loại gỗ quý hiếm có giá trị kinh tế cao.

1.1.5.4. Tài nguyên khoáng sản

Theo tài liệu điều tra của Sở Công nghiệp Gia Lai huyện Phú Thiện có một số loại đá và khoáng vật như sau: Thiếc (xã Chư A Thai), Uran Thori dị thường xạ (xã Chư A Thai, Ia Sol), Saphia, KaoLan, Granit xây dựng, Granit ốp lát, gỗ silic hóa, sét gạch ngói (xã Chư A Thai), cuội, sỏi, cát, đá xây dựng ở ven khu vực sông Ayun cung cấp vật liệu và làm gạch phục vụ cho nhu cầu xây dựng các công trình tại địa phương.

1.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

1.2.1. Lĩnh vực nông nghiệp

Toàn huyện đã gieo trồng với tổng diện tích 26.073,7 ha cây trồng các loại, đạt 100,1% so với kế hoạch. Đã thu hoạch toàn bộ diện tích lúa với tổng diện tích 1.857 ha, đạt 100%, năng suất trung bình đạt 63,7 tấn/ha; sản lượng đạt 118.277 tấn. Tiếp tục thực hiện cánh đồng lớn một giống đối với các loại cây trồng đạt được những kết quả quan trọng, tăng về năng suất, chất lượng, giảm chi phí đầu vào và tăng hiệu quả kinh tế, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân. Tổng sản lượng lương thực quy thóc ước đạt 97.692,1 tấn, đạt 93,69% kế hoạch. UBND huyện đã tổ chức ký kết với Tập đoàn Lộc Trời trong việc sản xuất, tiêu thụ một số loại nông sản trên địa bàn huyện.

- Công tác quản lý giống cây trồng, vật nuôi, vật tư nông nghiệp, vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi được tăng cường. Ngành chăn nuôi bước đầu phát triển theo hướng tập trung, quy mô và áp dụng công

nghe cao. Tập trung giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh nguy hiểm trên địa bàn huyện, đặc biệt tình hình bệnh dịch tả lợn Châu phi, đồng thời tiếp tục tuyên truyền, hướng dẫn bà con nông dân chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, tái đàn lợn sau dịch.

- Về sản xuất lâm nghiệp: Thường xuyên đôn đốc triển khai công tác thu hồi đất lâm nghiệp bị lấn chiếm để trồng rừng và chăm sóc rừng trồng và cây trồng phân tán. Năm 2020 đã trồng được 30,05 ha rừng tập trung, đạt 100,2% so với kế hoạch; được 60,56 ha cây phân tán, đạt 121% so với kế hoạch. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng và xử lý các vi phạm theo quy định của pháp luật. UBND tỉnh quyết định cho Công ty TNHH TMDV Minh Phước thuê 373,0328 ha đất để trồng rừng sản xuất tại xã Chư A Thai.

1.2.2. Chương trình Mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới:

Tăng cường tuyên truyền về Chương trình xây dựng nông thôn mới; tiếp tục chỉ đạo, huy động mọi nguồn lực để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các giai đoạn tiếp theo của Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới; chỉ đạo các ngành xây dựng kế hoạch thực hiện và hướng dẫn xã Chrôh Ponan, Ia Peng thực hiện các tiêu chí để đạt chuẩn nông thôn mới trong năm 2020. Hướng dẫn xã đạt chuẩn NTM nâng cao đối với 04 xã đã đạt chuẩn NTM (Ayun Hạ, Ia Sol, Ia Piar và Ia Ake); đôn đốc, hướng dẫn các xã thực hiện làng NTM trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Chỉ thị 12-CT/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

Đối với Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), đã tổ chức hướng dẫn cho các chủ thể hợp tác xã, cơ sở, chủ hộ sản xuất tham gia chu trình OCOP về hồ sơ thủ tục để đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP năm 2020. Hiện nay, Hội đồng OCOP cấp tỉnh đang xem xét, thẩm định trình UBND tỉnh quyết định công nhận 02 sản phẩm đạt 3 sao và 01 sản phẩm đạt 4 sao.

1.2.3. Lĩnh vực công nghiệp, thương mại DV và phát triển kinh tế tập thể

Giá trị sản xuất công nghiệp-TTCN năm 2020 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 155,48 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch. Một số ngành công nghiệp khác phát triển ổn định, và là thế mạnh của địa phương như: sản xuất vật liệu xây dựng; gia công hạt điều, sửa chữa máy móc thiết bị... nhiều cơ sở đã thay đổi thiết bị máy móc, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển, giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người lao động tại địa phương.

Tình hình hoạt động kinh doanh thương mại và dịch vụ trên địa bàn huyện được duy trì, hàng hóa cung cầu được đáp ứng đầy đủ; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ (theo giá hiện hành) ước thực hiện 1.588,29 tỷ đồng, đạt 100% so với kế hoạch năm, tăng 13,5% so với năm 2019.

Công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường được thực hiện nghiêm túc; các cơ sở kinh doanh trên địa bàn huyện thực hiện đúng quy định việc niêm yết giá và bán hàng theo giá niêm yết, không phát hiện hành vi tăng giá một số mặt hàng phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân trên địa bàn, đặc biệt là giá sản phẩm sữa dành cho trẻ em dưới

06 tuổi được niêm yết và bán theo giá quy định của Bộ Tài chính. Chỉ số giá tiêu dùng trong năm 2020 tương đối ổn định.

Tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh huyện Phú Thiện năm 2020 và định hướng năm 2021. Trong năm 2020, dự ước có 18 doanh nghiệp được thành lập và 04 HTX thành lập mới.

1.2.4. Đầu tư, xây dựng và quy hoạch:

Tổng vốn đầu tư phát triển (vốn đầu tư công) thuộc ngân sách Nhà nước huyện được giao quản lý kế hoạch năm 2020 là 78,357 tỷ đồng (*trong đó: ngân sách trung ương 48,139 tỷ đồng; ngân sách địa phương 30,218 tỷ đồng*).

Việc triển khai thực hiện các nguồn vốn đầu tư phát triển do huyện quản lý luôn được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo. Trong năm 2020, các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ đầu tư, quản lý thực hiện các dự án đầu tư và các cơ quan liên quan thuộc huyện đã có những cố gắng, nỗ lực trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao. Đến ngày 30/11/2020, tổng khối lượng thực hiện các nguồn vốn đầu tư phát triển là 71,987 tỷ đồng (đạt 91,9%); tổng giá trị giải ngân các nguồn vốn là 69,584 tỷ đồng (đạt 88,8%). Dự kiến năm 2020, tổng khối lượng thực hiện các nguồn vốn đầu tư phát triển là 77,629 tỷ đồng (đạt 99,1%); lũy kế tổng giá trị giải ngân các nguồn vốn là 77,0987 tỷ đồng (đạt 98,4%).

Chỉ đạo tăng cường công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn huyện, xử lý các trường hợp xây dựng trái phép, không phép, lấn chiếm hành lang ATGT. Công tác quy hoạch được quan tâm chỉ đạo, đã thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Phú Thiện đến năm 2030, trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt. Chỉ đạo các xã tổ chức rà soát điều chỉnh quy hoạch xây dựng mới các xã. Tổ chức rà soát, đánh giá phân loại các tiêu chí để thị trấn Phú Thiện đảm bảo đạt tiêu chuẩn đô thị loại V mức cao.

1.2.5. Lĩnh vực văn hóa – xã hội

*** Về giáo dục – đào tạo**

Hoạt động dạy và học đảm bảo theo kế hoạch, các nhiệm vụ trọng tâm được toàn ngành thực hiện nghiêm túc, tích cực; cơ sở giáo dục, trường, lớp học và trang thiết bị phục vụ dạy và học được quan tâm đầu tư. Tham gia các cuộc thi, hội thi cấp tỉnh, cấp quốc gia đạt kết quả cao. Tiếp tục duy trì kết quả phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ II, phổ cập giáo dục THCS mức độ I, xóa mù chữ mức độ II.

Năm học 2020-2021, ở ba bậc học MN, TH, THCS có 39 trường học với 535 lớp, 16.4930 học sinh; có 11 trường học tiếp tục hiện tổ chức mô hình bán trú theo đặc thù của huyện.

Công tác xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia luôn được chú trọng, được UBND tỉnh công nhận 4 trường (02 trường mầm non, mẫu giáo và 02 trường tiểu học), dự kiến cuối năm 2020 có 13 trường học đạt chuẩn quốc gia, đạt tỉ lệ 33,33%. Chỉ đạo

tốt các điều kiện và đảm bảo an toàn cho kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2020 tại huyện Phú Thiện; kết quả tỷ lệ tốt nghiệp của 02 trường THPT trên địa bàn huyện đạt 100%.

*** Thực hiện các chính sách xã hội:**

Phát huy truyền thống đạo lý “uống nước nhớ nguồn”, thực hiện tốt công tác “Đền ơn đáp nghĩa”. Tổ chức thăm, tặng quà cho đối tượng chính sách tiêu biểu và các địa phương nhân dịp Tết Nguyên đán 2020; triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách cho các đối tượng người có công, đối tượng bảo trợ xã hội. Các địa phương thực hiện công tác cấp GCN hộ nghèo và phối hợp cấp thẻ BHYT năm 2020 theo quy định. Tỷ lệ hộ nghèo dự ước năm 2020 là 6,86% (*tiếp cận đa chiều*); số lao động tạo được việc làm là 2.250 người, đạt 100% so với kế hoạch.

Hội Chữ thập đỏ huyện cùng các tổ chức, cá nhân tích cực triển khai công tác cứu trợ xã hội; tổng giá trị hoạt động nhân đạo năm 2020 đạt 5,129 tỷ đồng, đạt 104% so với cùng kỳ năm 2019.

Tăng cường công tác tuyên truyền về BHXH, BHYT, BHTN trên địa bàn; chú trọng tuyên truyền về thực hiện BHYT cho đối tượng hộ chính sách người có công, hộ nghèo, cận nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi; tuyên truyền trên lĩnh vực khám chữa bệnh BHYT.

Đã thực hiện chi trả cho các nhóm đối tượng Bảo trợ xã hội, người thuộc hộ nghèo, cận nghèo và người có công gặp khó khăn do đại dịch Covid 19 trên địa bàn huyện, tổng số đối tượng được hỗ trợ là 19.619 người với tổng kinh phí là 16.029.750.000 đồng

*** Dân số, y tế, chăm sóc sức khỏe**

Công tác khám, chữa bệnh chăm sóc sức khỏe người dân luôn được chú trọng quan tâm đầu tư về cơ sở vật chất và chất lượng phục vụ. Tỷ lệ bác sỹ của huyện so với mật bằng chung của toàn tỉnh đã đảm bảo đủ số lượng, nhưng chưa đảm bảo theo chất lượng khám chữa bệnh của nhân dân trên địa bàn huyện, vì đội ngũ bác sỹ chuyên khoa còn thiếu so với nhu cầu khám chữa bệnh của người dân. Tỷ lệ Trạm y tế xã có bác sỹ đạt 100%, đạt 100% kế hoạch. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng ước còn 17,4%.

Trong năm, trên địa bàn huyện đã xảy ra các dịch bệnh (cũ) như: sốt xuất huyết 82 ca, giảm 4,3 lần so với cùng kỳ năm 2019; Sốt rét 11 ca, giảm 05 ca so với cùng kỳ 2019; Tay chân miệng 05 ca, Lao 11 ca...

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát an toàn vệ sinh thực phẩm và hành nghề y dược tư nhân; về an toàn vệ sinh thực phẩm đã kiểm tra 147 cơ sở, phát hiện 02 cơ sở vi phạm, xử phạt vi phạm hành chính 02 cơ sở, thu nộp ngân sách 4 triệu đồng; các cơ sở hành nghề y dược tư nhân đã chấp hành tốt các quy định của pháp luật, có đầy đủ giấy tờ liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công tác truyền thông Dân số - Kế hoạch hóa gia đình thường xuyên được tuyên truyền rộng rãi tới nhân dân. Tổ chức truyền thông về mất cân bằng giới tính tại các thôn, làng đồng bào DTTS và sử dụng các biện pháp tránh thai, chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình đến với người dân.

*** Về công tác phòng chống dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp Covid-19:** Trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19, Huyện và các xã đã thành lập Ban Chỉ đạo về phòng, chống dịch từ huyện đến cơ sở và ban hành Kế hoạch triển khai hoạt động đáp ứng với bệnh nhân viêm phổi do chủng mới vi rút Corona gây ra; UBND huyện, Ban chỉ đạo huyện tăng cường chỉ đạo bằng kiểm tra, giám sát cơ sở trong công tác phòng, chống dịch Covid-19. Đồng thời, UBND huyện đã thiết lập đường dây nóng tiếp nhận thông tin về tình hình dịch bệnh, chỉ đạo tăng cường công tác tuyên truyền, thực hiện các giải pháp phòng chống dịch bệnh. Trung tâm Y tế đã thành lập các đội phản ứng nhanh khi có dịch xảy ra; tổ chức phun thuốc khử trùng tại các cơ quan huyện, các xã, thị trấn, các trường học, chợ; đã mở các lớp tập huấn để triển khai công tác phòng, chống dịch bệnh do Covid-19 gây ra; xây dựng phương án xử lý khi có đối tượng tiếp xúc với người có khả năng dương tính với dịch bệnh; thành lập Đoàn kiểm tra đảm bảo bình ổn giá các mặt hàng phòng chống dịch viêm đường hô hấp cấp do vi rút corona trên địa bàn huyện; chỉ đạo thực hiện các biện pháp phòng chống dịch theo đúng tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Đến nay, trên địa bàn huyện chưa phát hiện trường hợp nào dương tính với Covid-19.

*** Văn hóa - thông tin, thể thao, truyền thanh - truyền hình**

Coi trọng bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá dân tộc. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được quan tâm đúng mức. Công tác tuyên truyền giáo dục đạo đức lối sống và phòng chống bạo lực gia đình, ngăn ngừa các hành vi ngược đãi phát huy hiệu quả. Hoạt động thông tin, văn hóa, văn nghệ, truyền thanh, truyền hình đã bám sát các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước. Các hoạt động nhân dịp Tết Nguyên đán, các ngày lễ, kỷ niệm, các sự kiện nổi bật của tỉnh được tổ chức chu đáo; đặc biệt là tuyên truyền về phòng chống dịch bệnh Covid-19 và tổ chức tuyên truyền trực quan phục vụ Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020 – 2025

Chỉ đạo đẩy mạnh thực hiện Chương trình phối hợp phát triển du lịch giữa huyện Chư Sê và huyện Phú Thiện; hướng dẫn xã Ayun Hạ tổ chức Lễ cầu mưa của Yang Potao Apui theo đúng phong tục truyền thống và đảm bảo phòng, chống Covid 19. Hoạt động du lịch phát triển ổn định và thực hiện các biện pháp phòng chống dịch Covid-19. Đề xuất Sở Kế hoạch - Đầu tư, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đầu tư hạ tầng du lịch và bảo tồn Di tích Plei Oi trong giai đoạn tiếp theo; triển khai việc sưu tầm trưng bày tái hiện lại không gian nhà xưa của Potao Apui, trưng bày hiện vật tại Nhà trưng bày di tích Plei Oi

1.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

1.3.1. Kết quả đạt được

Các nghị quyết, chương trình, kế hoạch, chỉ đạo của trung ương, của Tỉnh, của Huyện ủy đã được UBND huyện triển khai kịp thời nhất là Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020, Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ. Tuy bị ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, nhưng một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội quan trọng đều

được duy trì, đạt khá so với kế hoạch. Công tác phòng chống bão lụt được chỉ đạo kịp thời. Kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp của huyện được triển khai tích cực. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được tập trung chỉ đạo, các địa phương đã đạt thêm nhiều tiêu chí. Công tác thu ngân sách nhà nước đạt được những kết quả tích cực. Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư XDCB đạt kết quả cao. Tết Nguyên đán Canh Tý 2020 toàn huyện chuẩn bị chu đáo và tổ chức thực hiện tốt nên đã tạo được không khí vui tươi, phấn khởi trong nhân dân; chú trọng quan tâm chăm lo đến các gia đình chính sách, người có công, bảo trợ xã hội, người nghèo, trẻ em thông qua thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách của nhà nước, triển khai các chương trình, dự án giảm nghèo, các hoạt động từ thiện, nhân đạo, hưởng ứng các chiến dịch. Chất lượng giáo dục được tiếp tục duy trì. Công tác thông tin, tuyên truyền luôn được cập nhật, phản ánh kịp thời. Công tác y tế dự phòng, khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân luôn chú trọng, không để xảy ra dịch bệnh nguy hiểm ở người, đặc biệt là công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19, Bạch hầu được chỉ đạo quyết liệt. Công tác cải cách hành chính được quan tâm chỉ đạo. Thực hiện tốt công tác giao quân, tỷ lệ giao quân đạt 100%. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững trong mọi tình huống.

1.3.2. Tồn tại, hạn chế

- Có 04 chỉ tiêu không đạt Nghị quyết HĐND huyện giao (Diện tích cánh đồng mía lớn, Tổng sản lượng quy thóc, tốc độ tăng giá trị sản xuất toàn huyện và tỷ lệ hộ nghèo).
- Tình trạng phá rừng, khai thác, vận chuyển lâm sản trái phép ở một số địa phương vẫn còn diễn ra.
- Tình trạng học sinh nghỉ học theo mùa vụ, học sinh bỏ học vẫn còn xảy ra;
- Triển khai tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích tuy đã được triển khai tích cực nhưng hồ sơ nộp với tỷ lệ chưa cao; tỷ lệ hồ sơ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trên địa bàn huyện còn thấp;
- Tình trạng vi phạm trật tự xây dựng xảy ra hầu hết ở các xã, thị trấn nhưng xử lý chưa triệt để, nhất là dọc quốc lộ 25.
- Một bộ phận dân cư có ý thức chưa cao trong công tác giữ gìn vệ sinh môi trường nông thôn, còn xả thải và vứt rác trực tiếp ra môi trường, chưa qua xử lý, tập quán chăn nuôi nhốt gia súc dưới gầm nhà sàn, thả rông gia súc khó xóa bỏ; dẫn đến khó đạt tiêu chí số 17 về môi trường và an toàn thực phẩm trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tại các xã.
- Phạm pháp hình sự, tội phạm liên quan đến ma túy còn diễn biến phức tạp. Tai nạn giao thông tăng cao về số vụ và số người chết so với những năm gần đây.
- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội vẫn còn những diễn biến phức tạp mới.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2020

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 2020

2.2.1. Kết quả thực hiện tất cả các chỉ tiêu sử dụng đất 2020

Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đã được UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt theo Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2020, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 tính đến ngày 30/11/2020 như sau:

Bảng 2.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				So sánh		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích đất tự nhiên		50.456,98	50.456,98		
1	Đất nông nghiệp	NNP	44.977,65	45.130,10	152,43	100,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.122,22	8.128,40	6,18	100,08
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.678,45</i>	<i>7.684,61</i>	<i>6,16</i>	<i>100,08</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16.254,68	16.394,01	139,33	100,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	892,78	902,46	9,68	101,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.291,42	8.291,42		100,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	11.226,62	11.229,88	3,26	100,03
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	132,73	132,83	0,10	100,08
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	57,20	51,10	-6,10	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.221,11	5.068,68	-152,43	97,08
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,83	2,23	-19,60	10,22
2.2	Đất an ninh	CAN	2,91	2,87	-0,04	98,63
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,40	1,05	-0,35	75,00
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,96	51,43	-16,53	75,68
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,19	21,19		100,00
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.696,79	1.619,35	-77,44	95,44
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	51,50	50,96	-0,54	98,95

2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,17	15,17	-1,00	93,82
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.607,52	1.600,07	-7,45	99,54
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	353,15	352,13	-1,02	99,71
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,87	38,82	-0,55	99,87
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,29	5,07	-1,22	80,60
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	88,95	85,11	-3,84	95,68
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	106,24	95,07	-11,17	89,49
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,19	1,16	-0,03	97,48
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.097,75	1.117,20	19,45	101,77
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,60	9,60		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	258,10	258,20	0,10	100,04

Diện tích kế hoạch được duyệt (cột 4 bảng 2.1) được lấy từ Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Phú Thiện đã được UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt tại Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày ngày 17 tháng 3 năm 2020; diện tích thực hiện trong năm 2020 (cột 5 bảng 2.1) được tính toán dựa trên kết quả thực hiện các công trình, dự án có sử dụng đất.

Kết quả thực hiện:

- Kết quả cho thấy hầu hết các chỉ tiêu tuy có chênh lệch nhưng không có sự chênh lệch diện tích quá lớn.

Nguyên nhân: Một số công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm 2020 nhưng chưa thực hiện theo kế hoạch như Siêu thị, Cụm công nghiệp, thao trường huấn luyện, Di tích Plei Oi...; các chỉ tiêu cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của các doanh nghiệp.... nhất là các dự án theo Quyết định số 776/QĐ-UBND ngày 14/10/2016 và Quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của UBND tỉnh chưa thực hiện.

- Đối với các chỉ tiêu các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp (06 chỉ tiêu):

Trong 06 chỉ tiêu trong nhóm đất nông nghiệp thì cả 06 chỉ tiêu đều đạt và cao hơn so với phê duyệt: đất rừng phòng hộ (100%), đất trồng lúa (100,08%); đất trồng cây hàng năm khác (100,86%), đất trồng cây lâu năm (101,08%), đất rừng sản xuất (100,03 %) và đất nuôi trồng thủy sản (100,08%).

- Đối với các chỉ tiêu các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp (19 chỉ tiêu):

Trong 19 chỉ tiêu trong nhóm đất phi nông nghiệp có 02 chỉ tiêu đạt 100% gồm các loại đất: đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất có mặt nước chuyên dùng; 02

chỉ tiêu vượt 100% gồm đất xây dựng trụ sở cơ quan (102,26%); đất sông ngòi, kênh rạch (101,77). Loại đất có tỷ lệ đạt thấp nhất là đất cụm công nghiệp (0%), đất quốc phòng (10,22%). Còn lại các chỉ tiêu đều đạt trên 70% như đất thương mại dịch vụ (75,0%), đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (75,68%), đất tôn giáo (80,60%),...

2.2.2. Kết quả thực hiện thu hồi đất

Tổng công trình, dự án là: 115 dự án, với tổng diện tích: 241,12ha. Trong đó:

a. Dự án đã thực hiện: 27 dự án, tổng diện tích 88,53ha.

- Kết quả thực hiện dự án có thu hồi đất

Tổng công trình, dự án là: 15 dự án, với tổng diện tích là: 15,91 ha. Trong đó:

+ Đất an ninh: 0,04ha.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 10,0ha.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,13ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục: 0,1ha.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,15ha.

+ Đất xây dựng cơ sở TDTT: 0,43ha.

+ Đất giao thông: 0,97ha.

+ Đất công trình năng lượng: 0,06ha.

+ Đất thủy lợi: 1,8ha.

+ Đất ở đô thị (thu hồi đất để đấu giá): 2,23ha.

- Kết quả thực hiện các công trình, dự án còn lại (không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất)

Tổng công trình, dự án là: 12 dự án, với tổng diện tích là: 72,62 ha. Trong đó:

+ Đất nông nghiệp khác: 48,1ha.

+ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 10,9 ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ: 0,24 ha.

+ Đất ở nông thôn: 12,9 ha.

+ Đất ở đô thị: 0,42 ha.

b. Dự án chưa thực hiện trong năm 2020 đề nghị chuyển tiếp sang năm 2021: 88 dự án, tổng diện tích 152,59 ha. Trong đó:

+ 20 dự án cần thu hồi đất với tổng diện tích 63,38

+ 65 danh mục, dự án không thu hồi đất với tổng diện tích 85,31 ha.

+ Bỏ 03 danh mục, dự án không thực hiện do hết thời gian (QĐ2085/TTg) với diện tích: 3,9ha, cụ thể: Bố trí đất ở theo Quyết định 2085/TTg của Thủ tướng Chính phủ tại các xã Chư A Thai, Ia Yeng và Ia Ake.

Bảng 2.2. Kết quả thực hiện công trình, dự án năm 2020

STT	Tên danh mục, công trình trong KHSD đất năm 2020	Địa điểm (cấp thôn)	Địa điểm (Cấp xã)	Diện tích đã thực hiện	Trong đó						Ghi chú
					LUC	NHK	CLN	ONT	ODT	TSC	
I. Danh mục công trình, dự án thu hồi đất				61,78	0,40	61,28	0,04			0,06	
CAN	Đất an ninh			0,04						0,04	
1	Nhà làm việc Đội công tác địa bàn thuộc phòng PA90 - Công an tỉnh	Sôma Bơng	Chrôh Ponan	0,04						0,04	
NTD	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng			10,0		10,0					
2	Nghĩa địa thôn Nam Hà	Nam Hà	Ia Ke	4,0		4,0					
3	Nghĩa trang xã Chrôh Ponan	Yên Phú 2	Chrôh Ponan	6,0		6,0					
NKH	Đất nông nghiệp khác			48,1		48,1					
4	Dự án trang trại chăn nuôi heo CNC Ricky Farm 79	Ia Peng	Ia Sol	16,1		16,1					
5	Dự án trang trại chăn nuôi heo CNC Ricky Farm 69	Thống Nhất	Ia Peng	18,0		18,0					
6	Dự án trang trại chăn nuôi heo nái công nghệ cao Lộc Phát	Hải Hà	Ia Sol	14,0		14,0					
DVH	Đất xây dựng cơ sở văn hóa			0,13		0,07	0,04			0,02	
7	Nhà văn hóa Trung tâm xã Chư A Thai	Hải Yên	Chư A Thai	0,02						0,02	
8	Nhà văn hóa thôn Đoàn Kết	Đoàn Kết	Ia Hiao	0,04			0,04				
9	Nhà văn hóa thôn Thanh Trang	Thanh Trang	Ia Peng	0,05		0,05					
10	Nhà văn hóa thôn Plei Kual	Plei Kual	Ia Peng	0,02		0,02					

DGD	Đất xây dựng cơ sở giáo dục			0,1	0,1						
11	Mở rộng Trường Mẫu giáo Sơn Ca	Sôma Bơng	Chrôh Ponan	0,1	0,1						
DYT	Đất xây dựng cơ sở y tế			0,15		0,15					
12	Trạm Y tế xã Ia Yeng	Plei Kte Lón B	Ia Yeng	0,15		0,15					
DTT	Đất xây dựng cơ sở TDTT			0,43		0,43					
13	Trung tâm TDTT xã Chrôh Ponan	Sôma Bơng	Chrôh Ponan	0,43		0,43					
DGT	Đất giao thông			0,97	0,3	0,67					
14	Đường giao thông Đ49	Khu TTHC	Thị trấn Phú Thiện	0,47	0,3	0,17					
15	Kè chống sạt lở suối Ia Sol	Tổ dân phố 02,03	Thị trấn Phú Thiện	0,5		0,5					
DNL	Đất công trình năng lượng			0,06		0,06					
16	Dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện, lỵ, thành phố của tỉnh Gia Lai (kfw 3.1) thuộc dự án lưới điện hiệu quả tại các thành phố vừa và nhỏ, sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Đức	Các thôn, TDP	Thị trấn Phú Thiện, Ia Sol, Ia Ake	0,06		0,06					
DTL	Đất thủy lợi			1,8		1,8					
17	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) - xây dựng tràn sự cố hồ Ayun Hạ	Plei Trớ	Chư A Thai	1,8		1,8					
II. Danh mục công trình, dự án không thu hồi đất				26,75	2,35	19,33	4,89	0,12	0,06		
SKC	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			10,9		10,9					
18	Nhà máy gạch Tuynel Thái Hoàng	Chư Wâu	Chư A Thai	1,28		1,28					
19	Nhà máy chế biến đá Grannit, đá làm VLXD thông thường và bê tông thương phẩm - Công ty sản xuất đá Grannit Hồng	Nam Hà	Ia Ake	6,6		6,6					
20	Trang trại nông nghiệp xanh	Bình Trang	Ia Peng	3,0		3,0					

TMD	Đất thương mại, dịch vụ			0,24		0,06		0,12	0,06		
21	Cửa hàng xăng dầu	Thanh Thượng	Ayun Hạ	0,12		0,06		0,06			
22	Cửa hàng xăng dầu	Plei Kte Lớn B	Ia Yeng	0,06				0,06			
23	Cửa hàng xăng dầu	Tổ dân phố 06	Thị trấn Phú Thiện	0,06					0,06		
ONT	Đất ở tại nông thôn			12,9	0,1	8,2	4,7				
24	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn tại các xã (các vị trí xen cư)	Các xã		3,94	0,12	2,15	1,67				
25	Sắp xếp dân cư thôn Kinh Pêng	Kinh Pêng	Chư A Thai	9,0		6,0	3,0				
ODT	Đất ở tại đô thị			2,65	2,23	0,2	0,22				
26	Chuyển mục đích sang đất ở (các vị trí xen cư) Phú Thiện	13 TDP trên địa bàn	Phú Thiện	0,42		0,2	0,22				
27	Thu hồi đất để đấu giá tại khu TTHC huyện	Khu TTHC	Thị trấn Phú Thiện	2,23	2,23						
TỔNG CỘNG (I+II)				88,53	2,75	80,61	4,93	0,12	0,06	0,06	

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch SDD năm 2020

Tiến độ thực hiện các công trình, dự án còn chậm so với tiến độ được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các chỉ tiêu cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của các doanh nghiệp còn chậm chưa thực hiện được nhiều

Công tác đăng ký nhu cầu sử dụng đất của chính quyền các cấp và các tổ chức chưa chính xác, các giải pháp thực hiện dự án chưa đồng bộ, quyết liệt và hiệu quả, công tác giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án còn khó khăn, công tác lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu của nhân dân và các tổ chức.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020

- Các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới chưa thực hiện được nhiều do công tác lập quy hoạch chưa xác thực với thực tế quỹ đất và nhu cầu địa phương như các nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng, hội trường thôn, sân vận động các thôn, các xã... Hiện nay tiêu chí xây dựng nông thôn mới huyện Phú Thiện đã được những kết quả nhất định nhưng vẫn còn thấp, đặc biệt là 2 xã Chư A Thai và Ia Yeng thuộc xã vùng 3. Nguyên nhân chính là thiếu nguồn vốn nên khó khăn trong quá trình thực hiện.

- Thiếu vốn đầu tư xây dựng cơ bản: Có thể nói vốn đầu tư là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đạt kết quả thấp. Do nguồn thu ngân sách huyện chưa đủ chi hàng năm nên nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, phát triển kinh tế xã hội hàng năm còn hạn chế.

- Bên cạnh đó việc thu hút đầu tư trên địa bàn huyện trong năm qua đã triển khai tích cực nhưng kết quả vẫn chưa tốt, phần lớn rơi vào đất phát triển sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở nhu cầu dự án đề nghị thực hiện trong năm 2021 (kể cả công trình, dự án thuộc năm 2019, 2020 chưa thực hiện xong nhưng vẫn còn phù hợp nay chuyển tiếp sang 2021), huyện xác định nhu cầu sử dụng các loại đất cho các ngành, lĩnh vực để phục vụ cho việc thực hiện công trình, dự án.

3.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Trong năm 2019, 2020 nhiều chỉ tiêu sử dụng đất vẫn chưa thực hiện hết nhưng vẫn còn phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của huyện nên xác định chuyển sang kế hoạch năm 2021. Cụ thể như sau:

Bảng 3.1. Chỉ tiêu và danh mục các công trình, dự án chưa thực hiện trong năm 2019, 2020 để nghị chuyển sang kế hoạch năm 2021

STT	Tên danh mục, công trình trong KHSD đất năm 2019	Địa điểm (cấp thôn)	Địa điểm (Cấp xã)	Diện tích đã công trình, dự án	Trong đó									
					LUC	NHK	CLN	ODT	ONT	RSX	TSC	DGD	SON	DCS
I	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất			142,00	4,80	132,43	0,57	0,03	0,08	3,30	0,72	0,03	0,00	0,00
DQP	Đất quốc phòng			19,6		16,6				3,0				
1	Thao trường huấn luyện huyện	Khoảnh 6, Tiểu khu 1269	Ia Hiao	19,60		16,60				3,00				
TMD	Đất thương mại dịch vụ			0,70							0,70			
2	Siêu thị	TDP 12	TT Phú Thiện	0,70							0,70			
DDT	Đất có di tích lịch sử - văn hóa			0,54	0,42	0,06	0,06							
3	Di tích Plei Oi	Thanh Thượng	Ayun Hạ	0,54	0,42	0,06	0,06							
DSH	Đất sinh hoạt cộng đồng			0,03			0,03							
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Plei Kmek	Plei Kmek	Ia Piar	0,03			0,03							
DRA	Đất bãi thải, xử lý chất thải			1,50		1,50								
5	Bãi rác xã Chrôh Ponan	Yên Phú 2	Chrôh Ponan	1,50		1,50								
TON	Đất cơ sở tôn giáo			1,40		0,66	0,33	0,03	0,08	0,30				
6	Chùa Quang Sơn	Thanh Thượng	Ayun Hạ	0,80		0,50				0,30				
7	Chùa Minh Trung	TDP 01	TT Phú Thiện	0,30			0,27	0,03						

8	Chi Hội Tin lành Bôn Sô A Ma Hang	Sô A Ma Hang	Chrôh Ponan	0,20		0,16			0,04					
9	Chi hội Tin lành Ia Sol	Plei Min	Ia Sol	0,10			0,06		0,04					
SKN	Đất cụm công nghiệp			38,00		38,00								
10	Cụm công nghiệp	Nam Hà	Ia Ake	38,00		38,00								
DVH	Đất xây dựng cơ sở văn hóa			0,07		0,00						0,03		
11	Nhà văn hóa thôn Sô Ma Long A, xã Chrôh Ponan	Sô Ma Long A	Chrôh Ponan	0,07								0,03		
DYT	Đất xây dựng cơ sở y tế			0,02							0,02			
12	Trạm Y tế xã Ia Peng	Sô ma Rong	Chrôh Ponan	0,02							0,02			
DGD	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo			0,15			0,15							
13	Mở rộng Trường Tiểu học Lê Lợi	Plei Tel	Ia Sol	0,15			0,15							
DTT	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao			1,50	1,50									
14	Sân vận động xã Ia Piar	Plei Chung	Ia Piar	1,50	1,50									
DGT	Đất giao thông			2,74	1,78	0,96								
15	Đường giao thông kết nối 6 điểm khu di tích Plei Oi	Plei Oi	Ayun Hạ	1,92	0,96	0,96								
16	Cầu qua sông Ayun vào xã Ia Yeng	Ia Jut, Plei Kram	Ia Yeng, Ia Piar, Ia Sol	0,82	0,82									
DNL	Đất công trình năng lượng			72,00		72,00								
17	Thủy điện Ia Hiao	Xã Ia Hiao		25,00		25,00								
18	Điện mặt trời (Công ty TNHH MTV Huệ Anh)	Thanh Liêm	Ayun Hạ	47,00		47,00								
DCH	Đất chợ			2,75	0,60	2,15								
19	Chợ xã Ia Ake	Plei Tăng B	Ia Ake	0,30		0,30								
20	Chợ xã Ia Yeng	Plei Kte Lớn	Ia Yeng	0,15		0,15								

21	Chợ thị trấn Phú Thiện	TDP 01	TT Phú Thiện	1,70		1,70								
22	Chợ xã Ia Piar	Plei Gok	Ia Piar	0,30	0,30									
23	Chợ xã Ayun Hạ	Thanh Sơn	Ayun Hạ	0,30	0,30									
DTL	Đất thủy lợi			1,00	0,50	0,50								
24	Công trình Trạm bơm Bung	Thôn Đoàn Kết	Ia Yeng	1,00	0,50	0,50								
II	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất			23,25	0,22	7,39	3,15	0,03					12,37	0,10
SKC	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			10,65	0,22	5,19	2,71	0,03					2,50	
25	Nhà máy gạch Tuynel Công ty CP Phú Bồn	Chư Wâu	Chư A Thai	2,00		0,30	1,70							
26	Nhà máy gạch Tuynel Thái Hoàng	Chư Wâu	Chư A Thai	2,87		2,87								
27	Nhà máy gạch Tuynel Phú Thiện	Plei Pông	Chư A Thai	0,90			0,90							
28	HTX Nuôi trồng thủy sản Ayun Hạ	Thanh Thượng	Ayun Hạ	2,50									2,50	
				0,15		0,15								
29	HTX kinh doanh DVTH Ia Piar	Ama Nhon	Ia Piar	0,13	0,13									
30	HTX Nông nghiệp xã Ia Yeng	Plei Kte lớn	Ia Yeng	0,08			0,08							
31	HTX Nông nghiệp Phú Thiện	TDP 03	TT Phú Thiện	0,11		0,11								
32	HTX nông nghiệp Thành Công	Đoàn Kết	Ayun Hạ	0,10		0,10								
33	HTX nông nghiệp Ia Sol 3	Plei Tel A	Ia Sol	0,12		0,12								
34	HTX nông nghiệp Chư A Thai	Glung A	Ia Ake	0,04		0,04								
35	HTX nông nghiệp Tân Tiến	Sô ma Bông	Chrôh Ponan	0,10		0,10								
36	HTX nông nghiệp Đoàn Kết	Thanh Liêm	Ayun Hạ	0,10		0,10								

37	HTX nông nghiệp Thắng Lợi	Thắng Lợi	Ia Sol	0,10		0,10								
38	HTX kinh doanh dịch vụ tổng hợp xã Ia Peng	Thanh Bình	Ia Peng	0,10		0,10								
39	HTX Phú Thiện	TDP 07	TT Phú Thiện	0,10		0,10								
40	HTX Nông nghiệp Thành Tâm	Drok	Chư A Thai	0,10		0,10								
41	HTX Cá giống Đức Thắng	Bình Trang B	Ia Peng	0,10		0,10								
42	HTX Vận tải và bốc xếp Phú Thiện	Tân Điệp 1	TT Phú Thiện	0,10		0,10								
43	HTX rau an toàn Ia Peng - Phú Thiện	Thanh Bình	Ia Peng	0,10		0,10								
44	HTX nông nghiệp Chư A Thai thuê đất làm nhà kho, sân phơi tại thôn Tân Điệp 1, xã Ia Ake	Tân Điệp 1	Ia Ake	0,35		0,35								
45	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới	Đoàn Kết	Ayun Hạ	0,25		0,25								
46	Tập đoàn viễn thông quân đội Viettel	TDP 2	TT Phú Thiện	0,06			0,03	0,03						
47	Cửa hàng trung này giới thiệu sản phẩm gạo Phú Thiện			0,09	0,09									
ONT	Đất ở nông thôn			2,54		2,00	0,44							0,10
48	Đầu giá đất tại thôn Plei Trang, xã Ia Piar	Plei Trang	Ia Piar	0,10										0,10
49	Đầu giá đất tại thôn Thanh Thượng, xã Ayun Hạ	Thanh Thượng	Ayun Hạ	0,04			0,04							
50	Đầu giá 15 lô đất tại thôn Thắng Lợi, xã Ia Sol	Thắng Lợi	Ia Sol	0,40			0,40							
51	Sắp xếp dân cư khu vực Suối cạn, xã Ia Sol về vị trí mới	Thắng Lợi	Ia Sol	2,00		2,00								

SKX	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		10,07		0,20							9,87	
52	Công ty TNHH MTV Thương mại Xây dựng Hùng Thịnh Gia Lai (cát)	Ia Sol, TT Phú Thiện	6,24									6,24	
			0,10		0,10								
53	Công ty TNHH MTV Đông Thanh Tây Nguyên (cát)	Chrôh Ponan, Ia Yeng	3,63									3,63	
			0,10		0,10								
III	Danh mục dự án thuộc danh mục kêu gọi đầu tư của tỉnh		154,6		149,6	5,0							
4	Nhà máy chế biến thức ăn gia súc	Xã Ayun Hạ	3,0		3,0								
55	Nhà máy sản xuất thuốc bảo vệ thực vật bằng công nghệ sinh học	Xã Ayun Hạ	3,0		3,0								
56	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng không nung, gạch bê tông khí chưng áp, gạch bê tông bọt	Xã Ayun Hạ	3,0		3,0								
57	Nhà máy xử lý rác thải	Xã Ayun Hạ	2,0		2,0								
58	Dự án trồng rau an toàn, hoa chất lượng cao	Xã Ia Sol	50,0		50,0								
59	Dự án chăn nuôi heo tập trung, gia cầm công nghệ cao	Xã Ia Sol	5,0			5,0							
60	Du lịch sinh thái hồ Ayun Hạ	Xã Ayun Hạ	30,0		30,0								
61	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp	Xã Ayun Hạ	47,1		47,1								
62	Dự án trồng cây dược liệu (dưới tán rừng)	Xã Chư A Thai	10,0		10,0								
63	Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân bón vô cơ	Xã Chư A Thai	1,5		1,5								

3.1.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

a. Đất nông nghiệp

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 45.130,10 ha.
- Kế hoạch đến cuối năm 2021 là 44.940,26 ha, giảm so với hiện trạng là 189,84 ha. Cụ thể như sau:

a.1) Đất trồng lúa:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 8.128,4 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 8.117,54 ha và giảm 10,86 ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất xây dựng trụ sở công an 0,1ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,22 ha; đất phát triển hạ tầng 6,79 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,42 ha; đất ở nông thôn 0,4 ha; đất ở đô thị 2,31 ha, đất tôn giáo 0,62ha.
- Diện tích đến cuối năm 2021 là 8.117,54 ha, giảm so với 2020 là 10,86 ha.

Cụ thể như sau:

*** Đất chuyên trồng lúa nước**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 7.684,61 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 7.673,75 ha và giảm 10,86 ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất xây dựng trụ sở công an 0,1ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,22 ha; đất phát triển hạ tầng 6,79 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,42 ha; đất ở nông thôn 0,4 ha; đất ở đô thị 2,31 ha, đất tôn giáo 0,62ha.
- Diện tích đến cuối năm 2021 là 7.673,75 ha, giảm so với năm 2020 là 10,86 ha.

*** Đất trồng lúa nước còn lại:**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 443,77 ha.
- Diện tích đến cuối năm 2021 là 443,77 ha, giữ nguyên so với năm 2020.

a.2) Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 16.394,01 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 15.790,0 ha và giảm 604,01 ha. Nguyên nhân do để chuyển sang đất nông nghiệp khác 435,4 ha; đất quốc phòng 25,21 ha; đất cụm công nghiệp 38,0 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,89 ha; đất phát triển hạ tầng 92,19 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,12 ha; đất ở tại nông thôn 4,85 ha; đất ở tại đô thị 1,00 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,50 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ 4,00 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng đồ gốm 0,85 ha.
- Diện tích kế hoạch đến cuối năm 2021 là 15.790,0 ha, giảm so với năm 2020 là 604,01 ha.

a.3) Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 902,46 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 895,49 ha và giảm 6,97 ha để chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,17 ha; đất phát triển hạ tầng 1,33 ha; đất ở tại đô thị 0,5 ha; đất ở tại nông thôn 1,45 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,49 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha.

- Diện tích kế hoạch đến cuối năm 2021 là 895,49 ha, giảm so với năm 2020 là 6,97 ha.

a.4) Đất rừng phòng hộ

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 8.291,42 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 8.291,42 ha.

- Diện tích kế hoạch đến cuối năm 2021 là 8.291,42 ha, giữ nguyên so với năm 2020.

a.5) Đất rừng sản xuất

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 11.229,88 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 11.226,58 ha và giảm 3,30 ha (đất rừng trồng và đất trống) để chuyển sang đất quốc phòng 3,0 ha và đất cơ sở tôn giáo 0,30 ha.

- Diện tích kế hoạch đến cuối năm 2021 là 11.226,58 ha; giảm so với năm 2020 là 3,30 ha.

a.6) Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 132,83 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 132,73 ha và giảm so với hiện trạng năm 2020 là 0,10 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

a.7) Đất nông nghiệp khác

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 51,10 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 51,10 ha và tăng so với hiện trạng năm 2020 là 435,4ha. Diện tích kế hoạch đến cuối năm 2021 là 486,5 ha.

b) Đất phi nông nghiệp

- Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020 là 5.068,68 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2021 là 5.288,62 ha, tăng so với hiện trạng là 189,94 ha. Cụ thể như sau:

b.1) Đất quốc phòng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 2,23 ha.

- Diện tích kế hoạch đến cuối năm 2021 là 30,54 ha; tăng so với hiện trạng năm 2020 là 28,31 ha từ đất trồng cây hàng năm khác 25,31 ha và đất rừng sản xuất (đất rừng trồng) 3,00 ha.

b.2) Đất an ninh

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 2,87 ha.

- Diện tích kế hoạch đến cuối năm 2021 là 4,11 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2021 là 4,11 ha, tăng so với năm 2020 là 1,24 ha.

b.3) Đất cụm công nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0 ha.
- Diện tích đến cuối năm 2021 là 38,0 ha; tăng 38,0 ha so với năm 2020;

diện tích lấy từ đất trồng cây hàng năm khác.

b.4) Đất thương mại, dịch vụ

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1,05 ha.
- Diện tích đất đến cuối năm 2021 là 1,75 ha, tăng 0,7 ha so với hiện trạng

năm 2021 từ đất xây dựng trụ sở cơ quan.

b.5) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 51,43 ha.
- Diện tích đến cuối năm 2021 là 59,59 ha, tăng so với năm 2020 là 8,16 ha.
- Diện tích đất tăng 8,16 ha từ đất trồng lúa (đất chuyên trồng lúa nước) 0,22 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,89 ha; đất trồng cây lâu năm 3,17 ha; đất giáo dục đào tạo 0,35ha; đất ở tại đô thị 0,03 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,50 ha.

b.6) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 21,19 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 21,19 ha.
- Diện tích đến cuối năm 2021 là 21,19 ha không thay đổi so với năm 2020.

b.7) Đất phát triển hạ tầng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.619,35 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là

1.619,35 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2021 là 1.726,75 ha, tăng 107,40 ha so với 2020 từ đất trồng lúa (đất chuyên trồng lúa nước) 6,79 ha; đất trồng cây hàng năm khác 92,19 ha; đất trồng cây lâu năm 1,33 ha; đất ở tại đô thị 0,05 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,22 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,32 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 7,08 ha.

b.8) Đất có di tích lịch sử - văn hoá

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 50,96 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 50,96 ha.
- Diện tích đất tăng 0,54 ha từ đất trồng lúa (đất chuyên trồng lúa nước) 0,42

ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,12 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2021 là 51,50 ha, tăng 0,54 ha so với năm 2020.

b.9) Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 15,17 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 15,17 ha.
- Diện tích đến cuối năm 2021 là 15,17 ha.

b.10) Đất ở tại nông thôn

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.600,07 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.606,89 ha.

- Diện tích năm 2021 tăng 6,82 ha so với hiện trạng. Trong đó tăng 0,4 ha từ đất trồng lúa (đất chuyên trồng lúa nước); đất trồng cây hàng năm khác 4,85 ha; đất trồng cây lâu năm 1,45 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,1ha; đất chưa sử dụng 0,10 ha. Trong năm 2021, chuyển 0,08ha đất ở nông thôn sang đất tôn giáo.

- Diện tích kế hoạch đến cuối năm 2021 là 1.606,89 ha, tăng so với năm 2020 là 6,82 ha.

b.11) Đất ở đô thị

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 352,13 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 352,13 ha.

- Diện tích đất năm 2021 tăng 3,7 ha so với hiện trạng. Trong đó tăng 2,31 ha từ đất trồng lúa (đất chuyên trồng lúa nước); đất trồng cây hàng năm khác 1,00 ha; đất trồng cây lâu năm 0,50 ha và giảm 0,03 ha để chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng 0,05 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,03 ha.

- Do đó, diện tích kế hoạch đến cuối năm 2021 là 355,83 ha, tăng so với năm 2020 là 3,70 ha.

b.12) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 38,82 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2021 giảm 1,93 ha để chuyển sang đất an ninh 0,91 ha; đất quốc phòng 0,1ha; đất thương mại dịch vụ 0,70 ha; đất phát triển hạ tầng 0,22 ha.

- Diện tích kế hoạch đến cuối năm 2021 là 36,89 ha, giảm so với năm 2020 là 1,93 ha.

b.13) Đất cơ sở tôn giáo

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 5,07 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 5,07 ha.

- Diện tích đất cuối năm 2021 tăng 1,70 ha so với hiện trạng. Trong đó tăng 0,62ha từ đất chuyên trồng lúa nước; 0,5 ha từ đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm 0,49 ha; đất rừng sản xuất (đất trống) 0,30 ha; giảm 0,32 ha để chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

- Diện tích đến cuối năm 2021 là 6,77 ha, tăng so với năm 2020 là 1,70 ha.

b.14) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 85,11 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 85,11 ha.

- Diện tích đất cuối năm 2021 tăng 4,0 ha so với hiện trạng. Trong đó tăng 4,0 ha từ đất trồng cây hàng năm khác.

- Diện tích đến cuối năm 2021 là 89,11 ha, tăng so với năm 2020 là 4,0 ha.

b.15) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 95,07 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 95,07 ha.
- Diện tích đất cuối năm 2021 tăng 12,40 ha so với hiện trạng từ đất trồng cây hàng năm khác 0,85 ha và đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 11,55 ha.

- Diện tích cuối năm 2021 là 107,47 ha; tăng so với năm 2020 là 12,40 ha.

b.16) Đất sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1,16 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,16 ha.
- Diện tích đất tăng 0,03 ha từ đất trồng cây lâu năm.
- Diện tích kế hoạch đến cuối năm 2021 là 1,19 ha; tăng so với năm 2020 là 0,03 ha.

b.17) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,20 ha.
- Chỉ tiêu kế hoạch đến cuối năm 2021 là 0,20 ha, giữ nguyên so với hiện trạng 2020.

b.18) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.117,2 ha.
- Diện tích đến cuối năm 2021 giảm 21,13 ha để chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,50 ha; đất phát triển hạ tầng 7,08 ha và đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 11,55 ha.
- Diện tích kế hoạch đến cuối năm 2021 là 1.096,07 ha; giảm 21,13 ha so với năm 2020.

b.19) Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 9,60 ha.
- Chỉ tiêu kế hoạch đến cuối năm 2021 là 9,60 ha, giữ nguyên so với hiện trạng 2020.

c) Đất chưa sử dụng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 258,20 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 258,10 ha.
- Diện tích giảm 0,10 ha để chuyển sang đất ở tại nông thôn.
- Diện tích đến cuối năm 2021 là 258,10 ha, giảm 0,10 ha so với năm 2020.

(Danh mục đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng xem chi tiết tại Biểu 09/CH

PHẦN PHỤ BIỂU)

3.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch

Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch 2021 của huyện Phú Thiện như sau:

Bảng 3.2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phú Thiện

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Hiện trạng năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		50.456,98	50.456,98
1	Đất nông nghiệp	NNP	44.940,26	45.130,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.117,54	8.128,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.673,75</i>	<i>7.684,61</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15.790,00	16.394,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	895,49	902,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.291,42	8.291,42
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	11.226,58	11.229,88
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	132,73	132,83
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	486,50	51,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.258,62	5.068,68
2.1	Đất quốc phòng	CQP	30,54	2,23
2.2	Đất an ninh	CAN	4,11	2,87
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	38,00	0,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,75	1,05
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,59	51,43
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,19	21,19
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.726,75	1.619,35
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	51,50	50,96
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,17	15,17
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.606,89	1.600,07
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	355,83	352,13
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,89	38,82
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,77	5,07
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	89,11	85,11
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	107,47	95,07
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,19	1,16
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,20	0,20
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.096,07	1.117,20
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,60	9,60
3	Đất chưa sử dụng	CSD	258,10	258,20

(Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phú Thiện phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã xem chi tiết tại Biểu 06/CH PHẦN PHỤ BIỂU)

3.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm kế hoạch

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 như sau:

Bảng 3.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2021

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	189,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	10,86
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	10,86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	168,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,97
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,30
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,1

(Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã xem chi tiết biểu 07/CH PHẦN PHỤ BIỂU)

3.4. Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch

Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2021 như sau:

Bảng 3.4. Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch 2021

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	189,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10,86
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	10,86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	168,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,97
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	3,30
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,1
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,10
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,58
2.2	Đất ở đô thị	ODT	0,11
2.3	Đất ở nông thôn	ONT	0,08
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,93
2.5	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,32
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7,08

Diện tích các loại đất cần thu hồi phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã xem chi tiết biểu 08/CH PHẦN PHỤ BIỂU

3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch

Trong năm 2021, sẽ đưa 0,1ha đất chưa sử dụng để giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Plei Trang, xã Ia Piar

(Chi tiết tại biểu 09/CH PHẦN PHỤ BIỂU)

3.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2021

(Chi tiết các dự án, công trình xem tại biểu 10/CH PHẦN PHỤ BIỂU)

3.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

a. Những căn cứ để tính thu chi từ đất

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Phú Thiện dựa trên các căn cứ sau:

- Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày tiền thuê đất, thuê mặt nước của Chính phủ về tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.
- Thông tư số 48/2012/TT-BTC ngày 16/3/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn việc xác định giá khởi điểm và chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất;
- Thông tư 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

- Thông tư số 02/2015/TT-BTC ngày 05/01/2015 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung thông tư số 48/2012/TT-BTC ngày 16/3/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định giá khởi điểm và chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư 76/2014/TT- BTC về thu tiền sử dụng đất; Thông tư 77/2014/TT- BTC hướng dẫn Nghị định 46/2014/NĐ-CP về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai

- Quyết định số 48/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Gia Lai v/v ban hành bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai.

b. Tính các khoản thu từ đất

Căn cứ vào nhu cầu giao đất ở có thu tiền sử dụng đất trên địa các xã, nhu cầu cho thuê đất. Dự kiến năm 2020 giao đất thu tiền khoảng 70% diện tích theo kế hoạch (30% là phần dành cho rủi ro không thực hiện được hoặc không tính cho đất hạ tầng trong khu dân cư).

Bảng 3.5. Các khoản thu từ đất

TT	Hạng mục thu	Đơn giá	Diện tích	70% diện tích	Thành tiền	Ghi chú
		(tỷ/ha)	(ha)	(ha)	(tỷ đồng)	
-1	-2	-3	-4	-5	(6)=(3)*(5)	-7
I	THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHI GIAO ĐẤT THÔNG QUA HÌNH THỨC ĐẤU GIÁ QSD ĐẤT				5,61	
1	Đất ở nông thôn	2,00	0,44	0,31	0,61	
2	Đất ở đô thị	3,20	2,23	1,56	5,00	
II	THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHI CMB SỬ DỤNG ĐẤT				11,45	
1	Chuyển đất lúa sang đất ở nông thôn	1,98	0,40	0,28	0,55	
2	Chuyển đất trồng cây hàng năm sang đất ở nông thôn	1,92	4,41	3,09	5,93	
3	Chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	1,94	1,45	1,02	1,97	
4	Chuyển đất nuôi trồng thủy sản và đất chưa sử dụng sang đất ở nông thôn	1,88	0,20	0,14	0,26	

5	Chuyển đất lúa sang đất ở đô thị	3,20	0,08	0,06	0,18	
6	Chuyển đất trồng cây hàng năm sang đất ở đô thị	2,50	1,00	0,70	1,75	
7	Chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất ở đô thị	2,30	0,50	0,35	0,81	
III	THU TIỀN CHO THUÊ ĐẤT				1,89	
1	Đất SX, kinh doanh phi nông nghiệp	0,05	53,91	37,74	1,89	
	TỔNG THU (I+II+III)				18,95	

(Bảng chữ: Mười tám tỷ, chín trăm năm mươi triệu đồng)

c. Tính các khoản chi từ đất

- Trong năm 2021, các công trình cần phải thu hồi đất (kèm theo bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi) phần lớn là các công trình phát triển hạ tầng: đất giao thông, thủy lợi, giáo dục, văn hóa, y tế,... Loại đất cần thu hồi mà phải bồi thường về đất là đất trồng cây lâu năm, đất cây hàng năm, đất ở đô thị, đất trồng lúa.

- Ước tính thu hồi khoảng 70% diện tích theo kế hoạch do dự kiến sẽ khó khăn về nguồn vốn đầu tư cũng như nhiều công trình nông thôn mới được dân hiến đất nên không bồi thường.

Bảng 3.6. Các khoản chi từ đất

STT	Hạng mục chi	Đơn giá (tỷ/ha)	Mức hỗ trợ (lần)	Diện tích (ha)	70% diện tích (ha)	Thành tiền (tỷ đồng)
-1	-2	-3	-4	-5	-6	(7)=(3)*(4)*(6)
	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG; HỖ TRỢ KHI THU HỒI ĐẤT					
1	Đất trồng lúa nước	0,02	2,5	10,86	7,60	0,38
2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,08	2,5	74,69	52,28	10,46
3	Đất trồng cây lâu năm	0,06	2,5	0,77	0,54	0,08
	TỔNG CHI					10,92

(Bảng chữ: Mười tỷ, chín trăm hai mươi triệu đồng)

Cân đối thu chi trong năm kế hoạch:

- Tổng thu: 18,95 (tỷ đồng)
- Tổng chi: 10,92 (tỷ đồng)
- Cân đối: 8,03 (tỷ đồng)

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Phối hợp với các cơ quan, ban ngành tăng cường các biện pháp bảo vệ đất có rừng phòng hộ; quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng, đất rừng phòng hộ sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Khuyến khích áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai trong sử dụng đất nông nghiệp; đầu tư cải tạo, bồi bổ đất. Tích cực khai thác đất chưa sử dụng có kế hoạch khai hoang, phục hoá để tăng quỹ đất sản xuất nông nghiệp và tạo thêm mặt bằng xây dựng hạ tầng; phát huy tối đa khả năng đất trồng đồi núi trọc vào trồng rừng làm tăng độ che phủ cho đất; đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng phòng hộ, phủ xanh đất trồng đồi núi trọc; xây dựng các đề án bảo vệ môi trường và tăng cường quan trắc môi trường trong khu vực.

4.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Kiên quyết không thỏa thuận đầu tư, cấp phép đầu tư, giao cấp đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với những dự án, công trình không nằm trong danh mục, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Tăng cường kiểm tra, giám sát và xây dựng các biện pháp cụ thể để quản lý, thực hiện kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng dự án treo, sử dụng đất không hiệu quả; kiên quyết đề nghị thu hồi diện tích đất các dự án không sử dụng, chậm tiến độ, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của Luật đất đai năm 2013; theo dõi, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định; không cấp phép đầu tư, giao đất đối với những dự án không có trong kế hoạch.

Tổ chức đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm, cuối năm kế hoạch phải kịp thời rà soát bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp trước khi xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm sau.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Thiện đã xác định danh mục dự án công trình cần đầu tư trong năm 2021, xây dựng kế hoạch thu hồi đất, kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất, kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng, cân đối các nguồn thu chi liên quan đến đất đai, xác định các giải pháp cụ thể để triển khai thực hiện.

5.2. Kiến nghị

Để kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phú Thiện sớm có hiệu lực, đồng thời hướng người sử dụng đất vào việc khai thác và sử dụng đất theo đúng quy định

của pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sử dụng đất và tạo cơ sở phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong việc sử dụng đất đề nghị:

- UBND tỉnh xem xét phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Thiện.

- Sau khi được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện chỉ đạo cho UBND các xã và các ban ngành trong huyện triển khai thực hiện quy hoạch được duyệt nhằm sử dụng đất hiệu quả, đảm bảo tốt vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn.

DANH MỤC BIỂU

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 HUYỆN PHÚ THIỆN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Phú Thiện	Xã Chư A Thai	Xã Ayun Hă	Xã Ia Ake	Xã Ia Sol	Xã Ia Piar	Xã Ia Peng	Xã Chrôh Pơnan	Xã Ia Hiao	Xã Ia Yeng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		50.456,98	1.335,62	7.771,26	2.535,68	3.220,08	11.900,61	8.918,35	2.354,29	2.094,38	6.570,36	3.756,35
1	Đất nông nghiệp	NNP	45.130,10	802,40	6.608,09	2.066,08	2.781,72	11.128,24	8.581,62	1.958,41	1.804,37	6.140,78	3.258,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.128,40	599,88	949,63	475,23	541,19	1.585,83	961,60	437,55	605,69	474,50	1.497,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.684,61</i>	<i>599,88</i>	<i>633,39</i>	<i>391,41</i>	<i>522,95</i>	<i>1.565,46</i>	<i>956,50</i>	<i>437,53</i>	<i>605,69</i>	<i>474,50</i>	<i>1.497,30</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16.394,01	198,74	3.686,60	605,07	1.413,06	5.266,66	1.345,95	1.130,80	488,22	574,82	1.684,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	902,46	3,65	236,35	192,34	157,30	181,55	3,10	44,76	5,79	1,54	76,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.291,42		910,21			3.091,50	3.382,11			907,60	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	11.229,88		796,16	735,43	660,14	958,10	2.888,11	318,34	697,40	4.176,20	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	132,83	0,13	29,14	58,01	10,03	14,50	0,75	5,96	7,27	6,12	0,92
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	51,10					30,10		21,00			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.068,68	532,36	1.071,93	434,32	412,47	720,02	325,16	395,88	290,01	420,13	466,40
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,23	2,23									
2.2	Đất an ninh	CAN	2,87	2,83							0,04		
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,05	0,76		0,12			0,17				
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	51,43	0,99	19,15	3,77	21,19	1,44		4,46	0,14	0,15	0,14
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,19					5,50		0,79		14,90	
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.619,35	91,65	539,25	231,56	138,96	147,70	83,59	116,28	77,49	92,29	100,58
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>12,15</i>	<i>5,54</i>	<i>0,61</i>	<i>0,34</i>			<i>0,21</i>	<i>0,09</i>	<i>0,45</i>	<i>0,04</i>	<i>4,87</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>3,07</i>			<i>3,07</i>							
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>9,11</i>	<i>4,76</i>	<i>1,18</i>	<i>0,17</i>	<i>0,14</i>	<i>0,56</i>	<i>0,32</i>	<i>0,08</i>	<i>0,25</i>	<i>0,58</i>	<i>1,07</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>54,78</i>	<i>11,60</i>	<i>5,31</i>	<i>3,48</i>	<i>2,31</i>	<i>4,04</i>	<i>5,46</i>	<i>5,74</i>	<i>3,18</i>	<i>6,66</i>	<i>7,00</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>14,59</i>	<i>3,69</i>		<i>0,53</i>		<i>0,65</i>	<i>2,92</i>		<i>1,00</i>	<i>1,31</i>	<i>4,49</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>											
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>696,45</i>	<i>54,22</i>	<i>60,34</i>	<i>75,40</i>	<i>70,87</i>	<i>125,81</i>	<i>73,50</i>	<i>63,04</i>	<i>41,79</i>	<i>48,95</i>	<i>82,53</i>

	Đất thủy lợi	DTL	222,63	7,21	7,87	13,19	33,69	35,62	31,42	55,82	29,00	8,51	0,30
	Đất công trình năng lượng	DNL	572,71	0,02	493,85	69,81		0,02		0,01		9,00	
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,31	0,02	0,04	0,08	0,02	0,03	0,03	0,02		0,07	
	Đất chợ	DCH	2,64	0,88		0,75		0,97		0,04			
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	50,96			50,96							
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,17				13,17				2,00		
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.600,07		213,15	103,89	120,02	331,44	145,55	186,31	127,81	212,68	159,22
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	352,13	352,13									
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,82	25,35	2,84	4,10	2,06	1,03	0,69	0,20	0,45	1,21	0,89
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,07	3,49		1,00	0,08	0,10		0,20		0,20	
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	85,11	2,92	9,60	3,70	7,48	18,97	4,90	6,47	21,53	5,10	4,44
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	95,07	2,66	8,42	0,55	42,10	13,51	14,17	8,36	5,30		
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,16	0,17		0,07		0,09	0,06			0,21	0,56
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,20	0,20									
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.117,20	46,98	279,52	25,00	67,41	200,24	76,03	72,81	55,25	93,39	200,57
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,60			9,60							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	258,20	0,86	91,24	35,28	25,89	52,35	11,57			9,45	31,56

Biểu 02/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích đất tự nhiên		50.456,98	50.456,98		
1	Đất nông nghiệp	NNP	44.977,65	45.130,10	152,43	100,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.122,22	8.128,40	6,18	100,08
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.678,45</i>	<i>7.684,61</i>	<i>6,16</i>	<i>100,08</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16.254,68	16.394,01	139,33	100,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	892,78	902,46	9,68	101,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.291,42	8.291,42		100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.226,62	11.229,88	3,26	100,03
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	132,73	132,83	0,10	100,08
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	57,20	51,10	-6,10	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.221,11	5.068,68	-152,43	97,08
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,83	2,23	-19,60	10,22
2.2	Đất an ninh	CAN	2,91	2,87	-0,04	98,63
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	31,60		-31,60	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,40	1,05	-0,35	75,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,96	51,43	-16,53	75,68
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,19	21,19		100,00
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.696,79	1.619,35	-77,44	95,44
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	51,50	50,96	-0,54	98,95
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,17	15,17	-1,00	93,82
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.607,52	1.600,07	-7,45	99,54
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	353,15	352,13	-1,02	99,71
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,87	38,82	-0,05	99,87
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,29	5,07	-1,22	80,60
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	88,95	85,11	-3,84	95,68
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	106,24	95,07	-11,17	89,49
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,19	1,16	-0,03	97,48
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,20	0,20		
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.097,75	1.117,20	19,45	101,77
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,60	9,60		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	258,10	258,20	0,10	100,04

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN PHÚ THIÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính xã phường									
				Thị trấn Phú Thiện	Xã Chư A Thai	Xã Ayun Hạ	Xã Ia Ake	Xã Ia Sol	Xã Ia Piar	Xã Ia Peng	Xã Chrôh Ponan	Xã Ia Hiao	Xã Ia Yeng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		50.456,98	1.335,62	7.771,26	2.535,68	3.220,08	11.900,61	8.918,35	2.354,29	2.094,38	6.570,36	3.756,35
1	Đất nông nghiệp	NNP	44.940,26	792,83	6.604,94	1.996,06	2.736,43	11.114,55	8.578,36	1.955,41	1.803,79	6.101,36	3.256,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.117,54	597,57	949,58	473,48	541,04	1.585,83	959,00	436,17	605,62	472,92	1.496,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.673,75</i>	<i>597,57</i>	<i>633,34</i>	<i>389,66</i>	<i>522,80</i>	<i>1.565,46</i>	<i>953,90</i>	<i>436,15</i>	<i>605,62</i>	<i>472,92</i>	<i>1.496,33</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15.790,00	192,83	3.600,55	537,32	1.322,87	5.110,38	1.297,45	1.110,25	465,33	540,66	1.612,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	895,49	2,30	233,30	192,16	157,15	180,74	2,94	44,45	5,67	0,86	75,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.291,42		910,21			3.091,50	3.382,11			907,60	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	11.226,58		796,16	735,13	660,14	958,10	2.888,11	318,34	697,40	4.173,20	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	132,73	0,13	29,14	57,97	10,03	14,50	0,75	5,90	7,27	6,12	0,92
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	486,50		86,00		45,20	173,50	48,00	40,30	22,50		71,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.258,62	541,93	1.075,08	504,34	457,76	733,71	328,52	398,88	290,59	459,55	468,26
2.1	Đất quốc phòng	CQP	30,54	2,23				8,61		0,10		19,60	
2.2	Đất an ninh	CAN	4,11	2,92	0,12	0,14	0,14	0,18	0,10	0,10	0,15	0,11	0,15
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	38,00				38,00						
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,75	1,46		0,12			0,17				
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,59	1,26	22,15	6,80	22,12	1,66	0,13	4,76	0,24	0,25	0,22
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,19					5,50		0,79		14,90	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.726,75	97,28	539,25	299,38	140,89	147,85	86,04	117,47	77,56	118,79	102,24

2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	51,50			51,50							
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,17				13,17				2,00		
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.606,93		213,30	104,22	120,33	336,05	145,85	186,70	128,16	212,98	159,34
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	355,83	355,83									
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,89	24,55	2,72	3,96	1,94	0,85	0,69		0,34	1,10	0,74
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,77	3,47		1,80	0,08	0,20		1,02		0,20	
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	89,11	2,92	9,60	3,70	11,48	18,97	4,90	6,47	21,53	5,10	4,44
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	107,47	2,66	8,42	0,55	42,20	16,81	14,52	13,28	9,03		
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,19	0,17		0,07		0,09	0,09			0,21	0,56
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,20	0,20									
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.096,07	46,98	279,52	22,50	67,41	196,94	76,03	68,19	51,62	86,31	200,57
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,60			9,60							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	258,10	0,86	91,24	35,28	25,89	52,35	11,47			9,45	31,56

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN PHÚ THIÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Phú Thiện	Xã Chư A Thai	Xã Ayun Hạ	Xã Ia Ake	Xã Ia Sol	Xã Ia Piar	Xã Ia Peng	Xã Chrôh Ponan	Xã Ia Hiao	Xã Ia Yeng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	189,84	9,57	3,15	70,02	45,29	13,69	3,26	3,00	0,58	39,42	1,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	10,86	2,31	0,05	1,75	0,15		2,60	1,38	0,07	1,58	0,97
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>10,86</i>	<i>2,31</i>	<i>0,05</i>	<i>1,75</i>	<i>0,15</i>		<i>2,60</i>	<i>1,38</i>	<i>0,07</i>	<i>1,58</i>	<i>0,97</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	168,61	5,91	0,05	67,75	44,99	12,88	0,50	1,25	0,39	34,16	0,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,97	1,35	3,05	0,18	0,15	0,81	0,16	0,31	0,12	0,68	0,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,30			0,30						3,00	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,10			0,04				0,06			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp												
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN PHÚ THIÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Phú Thiên	Xã Chư A Thai	Xã Ayun Hạ	Xã Ia Ake	Xã Ia Sol	Xã Ia Piar	Xã Ia Peng	Xã Chrôh Ponan	Xã Ia Hiao	Xã Ia Yeng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	189,84	9,57	3,15	70,02	45,29	13,69	3,26	3,00	0,58	39,42	1,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10,86	2,31	0,05	1,75	0,15		2,60	1,38	0,07	1,58	0,97
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10,86</i>	<i>2,31</i>	<i>0,05</i>	<i>1,75</i>	<i>0,15</i>		<i>2,60</i>	<i>1,38</i>	<i>0,07</i>	<i>1,58</i>	<i>0,97</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	168,61	5,91	0,05	67,75	44,99	12,88	0,50	1,25	0,39	34,16	0,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,97	1,35	3,05	0,18	0,15	0,81	0,16	0,31	0,12	0,68	0,16
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	3,30			0,30						3,00	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,10			0,04				0,06			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,10	1,32	0,12	0,14	0,61	0,22		0,24	0,11	7,19	0,15
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,58	0,09			0,49						
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,08					0,04		0,04			
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,11	0,11									
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,93	0,80	0,12	0,14	0,12	0,18		0,20	0,11	0,11	0,15
2.5	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,32	0,32									
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7,08									7,08	

Biểu 09/CH**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021 CỦA HUYỆN PHÚ THIÊN***Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Phú Thiên	Xã Chư A Thai	Xã Ayun Hạ	Xã Ia Ake	Xã Ia Sol	Xã Ia Piar	Xã Ia Peng	Xã Chrôh Ponan	Xã Ia Hiao	Xã Ia Yeng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,10						0,10				
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,10						0,10				

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021 HUYỆN PHÚ THIÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Tên danh mục, công trình	Địa điểm (cấp thôn)	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích công trình, dự án (ha)	Trong đó														Văn bản chủ trương	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
					LUC	HNK	CLN	TSN	RSX	ODT	ONT	TSC	DCH	SON	DYT	DGD	TON	DTT			
A	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÂN BỐ TỪ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH																				
B	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẤP HUYỆN			1360,27	14,69	1045,35	61,98	0,14	3,30	0,11	0,12	2,62	0,90	224,79	0,14	0,30	0,32	0,03			
I	Công trình, dự án			1175,41	11,78	988,15	1,29		3,30	0,08	0,06	2,62	0,90	161,00	0,14	0,25	0,32	0,03			
DQP	Đất quốc phòng			28,43		25,21			3,00			0,22									
1	Thao trường huấn luyện huyện	Khoảnh 6, Tiểu khu 1269	xã Ia Hiao	19,60		16,60			3,00										Công văn số 1588/UBND-NL ngày 27/4/2017 của UBND tỉnh Gia Lai	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công trình chuyển tiếp
2	Đất xây dựng nhà làm việc BCH Quân sự xã Ia Peng		Xã Ia Peng	0,10								0,10							Báo cáo 7005/BC- BCH ngày 08/11/2020 của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Gia Lai	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
3	Đất xây dựng nhà làm việc BCH Quân sự xã Chrôh Ponan		Xã Chrôh Ponan	0,10								0,10									
4	Khu căn cứ chiến đấu/ Ban CHQS huyện		Xã Chrôh Ponan	800,60																	
5	Khu căn cứ hậu phương/ Ban CHQS huyện		Xã Ia Hiao	1390,00																	
6	Khu vực phòng ngự dBB huyện		Xã Ayun Hạ	500,00																	
7	Khu luyện tập CTTSSCĐ huyện		Xã Ia Sol	3,61		3,61															
8	Đất xây dựng trạm tập trung QNDB		Xã Ia Sol	5,00		5,00															
9	Nhà làm việc BCH Quân sự xã Ia Yeng			0,02								0,02									
CAN	Đất An ninh			1,24	0,10							1,00			0,14						
10	Trụ sở Công an xã Ia Yeng		Xã Ia Yeng	0,15								0,15							Công văn số 1137/VP-CNXD ngày 08/4/2020 của UBND tỉnh	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
11	Trụ sở Công an xã Ia Hiao		Xã Ia Hiao	0,11								0,11									
12	Trụ sở Công an xã Ia Peng		Xã Ia Peng	0,10								0,10									
13	Trụ sở Công an xã Chrôh Ponan		Xã Chrôh Ponan	0,11								0,11									
14	Trụ sở Công an xã Chư A Thai		Xã Chư A Thai	0,12								0,12									
15	Trụ sở công an xã Ia Piar		Xã Ia Piar	0,10	0,10																
16	Trụ sở công an xã Ayun Hạ		Xã Ayun Hạ	0,14								0,14									
17	Trụ sở công an xã Ia Ake		Xã Ia Ake	0,14											0,14						

18	Trụ sở công an xã Ia Sol		Xã Ia Sol	0,18								0,18									
19	Trụ sở công an thị trấn Phú Thiện		Thị trấn Phú Thiện	0,09								0,09									
TMD	Đất thương mại dịch vụ			0,70								0,70									
20	Siêu thị	TDP 21	Thị trấn Phú Thiện	0,70								0,70							Quyết định 68/QĐ-UBND ngày 20/02/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục dự án kêu gọi đầu tư của tỉnh giai đoạn 2020-2021	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
DDT	Đất có di tích lịch sử - văn hoá			0,54	0,54																
21	Di tích Plei Oi	Thôn Thanh Thượng	Xã Ayun Hạ	0,54	0,54													Công văn số 947/SVHTTDL-KHTC ngày 07/9/2017 của Sở VHTTDL	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công trình chuyên tiếp	
TON	Đất cơ sở tôn giáo			2,02	0,62	0,50	0,52		0,30	0,03	0,06										
22	Chùa Quang Sơn	Thôn Thanh Thượng	Xã Ayun Hạ	0,80		0,50			0,30									Quyết định số 1033/QĐ-UBND ngày 13/11/2014 của UBND tỉnh Gia Lai về việc chấp thuận thành lập Chùa Quang Sơn	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất		
23	Chùa Minh Trung	TDP 01	Thị trấn Phú Thiện	0,30			0,27			0,03								Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh Gia Lai	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất		
24	Chi Hội Tin lành Bôn Sô A Ma Hang	Sô Ama Hang	Xã Ia Peng	0,20			0,16				0,04							Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh Gia Lai	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất		
25	Chi hội Tin lành Ia Sol	Plei Min	Ia Sol	0,10			0,085				0,01 5							Công văn 3509/UBND-VX ngày 24/11/2008 của UBND tỉnh	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất		
26	Giáo xứ Chrôh Ale	Plei Min	Xã Ia Peng	0,62	0,62													Văn bản số 160/UBND-KGVX ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chia tách, thành lập mới Giáo xứ Chrôh Ale			
SKN	Đất cụm công nghiệp			38,00		38,00															
27	Cụm công nghiệp	Nam Hà	Xã Ia Ake	38,00		38,00												Quyết định 68/QĐ-UBND ngày 20/02/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục dự án kêu gọi đầu tư của tỉnh giai đoạn 2020-2021	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất		

NKH	Đất nông nghiệp khác			435,40		435,40														
28	Dự án chăn nuôi heo thịt Lê Hoàng Tiến		Xã Chư A Thai	16,00		16,00												Công văn 2279/UBND-KTTH ngày 09/11/2020 của UBND tỉnh về việc đồng ý cho phép khảo sát, nghiên cứu, đề xuất dự án	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
29	Trang trại chăn nuôi heo nái sinh sản Ricky Farm 66		Xã Ia Sol	16,0		16,0													Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
30	Trang trại chăn nuôi heo nái Hà Ngân		Xã Chư A Thai	15,0		15,0													Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
31	Trang trại chăn nuôi heo nái Nam Kar 01		Xã Chư A Thai	13,5		13,5													Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
32	Trang trại chăn nuôi heo Phúc Huy		Xã Ia Sol	46,4		46,4													Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
33	Trang trại chăn nuôi heo Hoàng Thái LAMY		Xã Ia Yeng	20,3		20,3													Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
34	Trang trại chăn nuôi heo Hoàng Thái LAMY 1		Xã Ia Yeng	17,3		17,3													Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
35	Trang trại chăn nuôi heo Phước Thịnh Phát 2		Xã Ia Yeng	15,2		15,2													Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
36	Trang trại chăn nuôi heo thịt Ricky Farm 68		Xã Ia Piar	16,0		16,0													Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
37	Trang trại chăn nuôi heo Lộc Phát Một		Xã Ia Sol	18,2		18,2													Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
38	Trang trại chăn nuôi heo Lộc Phát Hai		Xã Ia Sol	14,6		14,6													Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
39	Trang trại chăn nuôi heo Ngọc Phát 86		Xã Ia Sol	31,6		31,6													Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
40	Trang trại chăn nuôi heo Quỳnh Ngân Gia Lai		Xã Ia Sol	20,8		20,8													Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
41	Trang trại chăn nuôi heo Bảo Ngọc		Xã Ia Peng	15,64		15,64													Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
42	Trang trại chăn nuôi heo Ngọc Phát 69		Xã Chư A Thai	16,8		16,8													Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
43	Trang trại chăn nuôi heo Cao Nguyên Farm 66		Xã Ia Yeng	18,3		18,3													Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
44	Trang trại chăn nuôi heo Hưng Phát Phú Thiện		Xã Ia Piar	15,0		15,0													Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	

45	Trang trại chăn nuôi heo Ngọc Phát		Xã Chư A Thai	16,7		16,7														Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
46	Trang trại chăn nuôi heo Green Farm Việt		Xã Ia Sol	15,9		15,9														Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
47	Trang trại chăn nuôi heo Hoàng Kim Gia Lai		Xã Ia Ake	46,0		46														Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
48	Cơ sở giết mổ tập trung		Xã Ia Sol	5,0		5,0														Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
49	Các dự án chăn nuôi, trồng trọt tại các xã, thị trấn	Các xã, thị trấn	Các xã, thị trấn	25,16		25,16														Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
DVH	Đất xây dựng cơ sở văn hóa			0,76	0,29	0,12	0,07									0,25		0,03			
50	Nhà văn hóa thôn Sôma Long B	Sôma Long B	Xã Chrôh Ponan	0,07		0,07													Nông thôn mới	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
51	Nhà văn hóa thôn Plei Kte Lớn B	Plei Kte Lớn B	Xã Ia Yeng	0,02			0,02												Nông thôn mới	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
52	Nhà văn hóa thôn Plei Kual	Plei Kual	Xã Ia Yeng	0,02			0,02												Nông thôn mới	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
53	Nhà văn hóa thôn Bình Trang	Bình Trang	Xã Ia Peng	0,07	0,07														Nông thôn mới	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
54	Hội trường thôn Plei Ia KơAL	Plei Ia KơAl	Xã Ia Piar	0,03														0,03	Nông thôn mới	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
55	Hội trường thôn Plei Ksing	Plei Ksing	Xã Ia Piar	0,03												0,03			Nông thôn mới	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
56	Hội trường thôn Plei Kmek	Plei Kmek	Xã Ia Piar	0,03			0,03												Nông thôn mới	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
57	Hội trường thôn Plei Gok	Plei Gok	Xã Ia Piar	0,12												0,12			Nông thôn mới	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
58	Hội trường thôn Plei Chung	Plei Chung	Xã Ia Piar	0,06												0,06			Nông thôn mới	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
59	Hội trường thôn Plei Mơ nai Trang	Plei Mơ nai Trang	Xã Ia Piar	0,05		0,05													Nông thôn mới	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
60	Hội trường thôn Plei RBai	Plei RBai	Xã Ia Piar	0,04												0,04			Nông thôn mới	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
61	Nhà văn hóa xã Ia Piar	Plei Chung	Xã Ia Piar	0,22	0,22														Nông thôn mới	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
DGD	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo			0,15			0,15														
62	Mở rộng trường Tiểu học Lê Lợi	Plei Tel	Xã Ia Sol	0,15			0,15												Nông thôn mới	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
DYT	Đất xây dựng cơ sở y tế			0,84	0,24							0,60									

63	Trạm Y tế xã Ia Peng	Thanh Bình	Xã Ia Peng	0,12	0,12														Nông thôn mới	Bản đồ KHSDĐ	Công trình chuyên tiếp
64	Trạm Y tế xã Ia Ake	Thanh Bình	Xã Ia Ake	0,12	0,12														Nông thôn mới	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
65	Trạm Y tế xã Ia Sol	Thanh Bình	Xã Ia Sol	0,30								0,30							Công văn số 1660/SYT-KHTC ngày 04/9/2020 của Sở Y tế		
66	Trạm Y tế xã Ia Hiao	Thanh Bình	Xã Ia Hiao	0,30								0,30							Công văn số 1660/SYT-KHTC ngày 04/9/2020 của Sở Y tế		
DKH	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ			2,00		2,00															
67	Đầu tư và hỗ trợ cơ sở vật chất kỹ thuật cho các tổ chức khoa học và công nghệ (Trung tâm dịch vụ nông nghiệp) tại huyện	Nam Hà	Xã Ia Ake	2,00		2,00													Công văn 1021/SKHCN-KHTC ngày 06/11/2020 của Sở Khoa học và công nghệ	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
DTT	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao			6,91	6,91																
68	Khu TDTT xã Ia Piar	Plei Chung	Xã Ia Piar	1,50	1,50														Nông thôn mới	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công trình chuyên tiếp
69	Trung tâm văn hóa thể thao xã Ia Hiao	Tân Phú	Xã Ia Hiao	1,50	1,50														Nông thôn mới	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
70	Khu liên hợp TDTT huyện (vị trí mới)	Khu TTHC	Thị trấn Phú Thiện	3,10	3,10														Nông thôn mới	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
71	Trung tâm TDTT xã Chrôh Ponan		Xã Chrôh Ponan	0,81	0,81														Nông thôn mới	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
NTD	Đất nghĩa trang, nghĩa địa			5,50		5,50															
72	Nghĩa trang xã Chrôh Ponan	Yên Phú 1	Xã Chrôh Ponan	5,50	6,10														Nông thôn mới	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
DGT	Đất giao thông			4,56	1,78	2,46											0,32				
73	Đường giao thông kết nối 6 điểm khu di tích Plei Ôi	Plei Ôi	Xã Ayun Hạ	1,92	0,96	0,96													Nông thôn mới	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
74	Cầu qua sông Ayun vào xã Ia Yeng		Ia Yeng, Ia Piar, Ia Sol	0,82	0,82														Nông thôn mới	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
75	Đường Chu Văn An (đoạn từ Trường Chinh đến Bờ kè Ia Sol)	Khu TTHC	Thị trấn Phú Thiện	1,50		1,50													Danh mục đầu tư năm 2021	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
76	Đường Đ49	Khu TTHC	Thị trấn Phú Thiện	0,32													0,32			Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Chuyển tiếp diện tích đất Nhà thờ
DNL	Đất công trình năng lượng			663,47		502,46								161,00							

77	Hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Gia Lai	Các TDP	Thị trấn Phú Thiện	0,01		0,01													Công văn số 4147/CREB-QLCL ngày 12/10/2020 của BQL dự án Điện nông thôn Miền Trung	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
78	Điện mặt trời Phú Thiện (Công ty TNHH MTV Huệ Anh)	Thanh Liêm	Xã Ayun Hạ	47,10		47,10													Tờ trình số 01/TTr ngày 20/9/2017	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công trình chuyên tiếp
79	Dự án điện gió Ayun Hạ - Phú Thiện (Công ty TNHH MTV Huệ Anh)	Thanh Liêm	Xã Ayun Hạ	32,50		32,50													Công văn 881/SCT-QLNL ngày 27/6/2019 của Sở Công Thương	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
80	Dự án điện gió Phú Thiện (Công ty CP Xây dựng năng lượng Gia Lai)	Thanh Liêm	Xã Ia Sol, Ia Yeng, Chư A Thai	390,00		390,00													Công văn 1582/SCT-KHTCTH ngày 14/10/2020 của Sở Công Thương	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
81	Dự án đường dây 220kV Krông Pa - Chư Sê	Thanh Liêm	Huyện Phú Thiện	4,00		4,00													Ý kiến của Sở Công Thương tại buổi thẩm định KHSD đất ngày 14/01/2021		
82	Dự án đường dây 500kV Tuabine khí Miền Trung - Krông Buk	Thanh Liêm	Huyện Phú Thiện	2,16		2,16													Ý kiến của Sở Công Thương tại buổi thẩm định KHSD đất ngày 14/01/2022		
83	Dự án Trạm biến áp 100kV Phú Thiện và nhánh rẽ	Thanh Liêm	Huyện Phú Thiện	0,70		0,70													Ý kiến của Sở Công Thương tại buổi thẩm định KHSD đất ngày 14/01/2023		
84	Dự án đường dây 100kV Phú Thiện - Ia Pa	Thanh Liêm	Huyện Phú Thiện	1,07		1,07													Ý kiến của Sở Công Thương tại buổi thẩm định KHSD đất ngày 14/01/2024		
85	Dự án điện mặt trời trên Hồ Ayun Hạ	Hồ Ayun Hạ	Xã Ayun Hạ	161,00										161,00					Công văn 1856/SCT-QLNL ngày 23/11/2020 của Sở Công Thương	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
86	Thủy điện Ia Hiao	Xã Ia Hiao	Xã Ia Hiao	25,00		25,00													Quyết định 577/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 của UBND tỉnh	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công trình chuyên tiếp
87	Cấp điện nông thôn từ lưới quốc gia tỉnh Gia Lai		Các xá và thị trấn	0,3		0,15	0,15													Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
88	Móng trụ điện đường dây đấu nối điện gió, điện mặt trời		Các xá và thị trấn	2,0		1,0	1,0													Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
DCH	Đất chợ			2,30	0,30	0,40	0,55			0,05		0,10	0,90								

89	Chợ xã Ia Ake	Plei Tăng B	Xã Ia Ake	0,30		0,30												Quyết định 68/QĐ-UBND ngày 20/02/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục dự án kêu gọi đầu tư của tỉnh giai đoạn 2020-2021	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
90	Chợ thị trấn Phú Thiện	TDP 01	Thị trấn Phú Thiện	1,70		0,10	0,55			0,05		0,10	0,90					Quyết định 68/QĐ-UBND ngày 20/02/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục dự án kêu gọi đầu tư của tỉnh giai đoạn 2020-2021	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
91	Chợ xã Ayun Hạ	Thanh Sơn	Xã Ayun Hạ	0,30	0,30													Quyết định 68/QĐ-UBND ngày 20/02/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục dự án kêu gọi đầu tư của tỉnh giai đoạn 2020-2021	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
DTL	Đất thủy lợi			2,00	1,00	1,00														
92	Công trình Trạm bơm Bung	Thôn Bir	Xã Ia Yeng	1,00	0,50	0,50												Nông thôn mới	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
93	Trạm bơm thôn Thống Nhất	Thống Nhất	Xã Ia Peng	1,00	0,50	0,50												Nông thôn mới	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
II	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất			62,50	2,91	4,84	10,69	0,14		0,03	0,06		43,79		0,05					
SKC	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			38,26	0,22	2,75	2,71			0,03			32,50		0,05					
94	Nhà máy gạch Tuynel Công ty CP Phú Bồn	Chư Wâu	Xã Chư A Thai	2,00		0,30	1,70												Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công trình chuyên tiếp
95	Nhà máy gạch Tuynel Phú Thiện	Plei Pông	Xã Chư A Thai	0,90			0,90											Tờ trình số 12/TTr-GPT ngày 16/11/2020 của Công ty TNHH gạch Tuynel Phú Thiện	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
96	HTX Nuôi trồng thủy sản Ayun Hạ	Đoạn Sông cụt	Xã Ayun Hạ, Chư A Thai	2,50									2,50						Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công trình chuyên tiếp
	HTX Nuôi trồng thủy sản Ayun Hạ	Thanh Thượng	Xã Ayun Hạ	0,12		0,12												Kết luận 181-KL/HU ngày 07/6/2017 của Thường trực Huyện ủy tại buổi gặp mặt Ban Giám đốc các HTX trên địa bàn huyện	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
97	HTX Nông nghiệp và Du lịch Phú Vượng	Thanh Thượng	Xã Ayun Hạ	0,05											0,05					
98	HTX kinh doanh DVTH Ia Piar	Ama Nhơn	Xã Ia Piar	0,13	0,13														Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	

118	Cho thuê mặt nước tại 02 vị trí: Hồ Krang và hồ KToang thuộc xã Ia Yeng	Plei Kual	Xã Ia Yeng	30,00										30,00						Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
TMD	Đất thương mại, dịch vụ			0,12		0,06					0,06										
119	Cửa hàng xăng dầu	Thanh Sơn	Xã Ayun Hạ	0,06		0,03					0,03									Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
120	Cửa hàng xăng dầu	Plei Pông	Xã Chư A Thai	0,06		0,03					0,03									Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
ODT	Đất ở đô thị			3,27	2,27	0,50	0,50														
121	Khu dân cư (Đấu giá đất tại Khu Trung tâm hành chính huyện)	Khu TTHC	Thị trấn Phú Thiện	2,23	2,23														UBND tỉnh đã thu hồi tổng thể và giao cho UBND huyện triển khai xây dựng theo quy hoạch tại Quyết định 248/QĐ-UBND ngày 06/12/2007	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
122	Chuyển mục đích sử dụng đất tại Thị trấn Phú Thiện (các vị trí xen cư)	Các TDP (phù hợp QH sử dụng đất)	Thị trấn Phú Thiện	1,04	0,04	0,50	0,50												Nhu cầu sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
ONT	Đất ở nông thôn			8,91	0,42	0,87	7,48	0,14													
123	Chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Chư A Thai (các vị trí xen cư)	Các thôn (phù hợp QH sử dụng đất)	Xã Chư A Thai	0,15	0,05	0,03	0,07												Nhu cầu sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
124	Chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Ayun Hạ (các vị trí xen cư)	Các thôn (phù hợp QH sử dụng đất)	Xã Ayun Hạ	0,33	0,07	0,10	0,12	0,04											Nhu cầu sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
125	Chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Ia Ake (các vị trí xen cư)	Các thôn (phù hợp QH sử dụng đất)	Xã Ia Ake	0,31	0,06	0,10	0,15												Nhu cầu sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
126	Chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Ia Sol (các vị trí xen cư)	Các thôn (phù hợp QH sử dụng đất)	Xã Ia Sol	0,39	0,04	0,15	0,20												Nhu cầu sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
127	Chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Ia Piar (các vị trí xen cư)	Các thôn (phù hợp QH sử dụng đất)	Xã Ia Piar	0,24	0,04	0,10	0,10												Nhu cầu sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
128	Chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Ia Peng (các vị trí xen cư)	Các thôn (phù hợp QH sử dụng đất)	Xã Ia Peng	0,41	0,05	0,15	0,15	0,06											Nhu cầu sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
129	Chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Chrôh Ponan (các vị trí xen cư)	Các thôn (phù hợp QH sử dụng đất)	Xã Chrôh Ponan	0,31	0,07	0,08	0,12	0,04											Nhu cầu sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	

130	Chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Ia Yeng (các vị trí xen cư)	Các thôn (phù hợp QH sử dụng đất)	Xã Ia Yeng	0,12		0,08	0,04											Nhu cầu sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
131	Chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Ia Hiao (các vị trí xen cư)	Các thôn (phù hợp QH sử dụng đất)	Xã Ia Hiao	0,21	0,04	0,08	0,09											Nhu cầu sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
132	Đầu giá đất tại thôn Thanh Thượng, xã Ayun Hạ	Thanh Thượng	Xã Ayun Hạ	0,04			0,04												Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công trình chuyên tiếp
133	Đầu giá 15 lô đất tại thôn Thắng Lợi, xã Ia Sol	Thắng Lợi	Xã Ia Sol	0,40			0,40												Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công trình chuyên tiếp
134	Sắp xếp dân cư khu vực Suối cạn, xã Ia Sol về vị trí mới	Thắng Lợi	Xã Ia Sol	3,90			3,90												Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Công trình chuyên tiếp
135	Quy hoạch bố trí dân di cư tự do	Drok	Xã Chư A Thai	2,10			2,10											Công văn của UBND xã Chư A Thai ngày 29/9/2020	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
SKX	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm			11,95		0,66								11,29						
136	Công ty TNHH MTV Thương mại Xây dựng Hùng Thịnh Gia Lai (diện tích khu vực mỏ và diện tích mặt bằng sân công nghiệp)		Xã Ia Sol, TT Phú Thiện	3,04										3,04				Giấy phép khai thác số 298/GP-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
				0,26		0,26														
137	Công ty TNHH MTV Đông Thanh Tây Nguyên (diện tích khu vực mỏ và diện tích mặt bằng sân công nghiệp)		Xã Chrôh Ponan, Ia Yeng	3,63										3,63				Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 31/8/2020 của UBND tỉnh	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
				0,10		0,10														
138	Công ty TNHH MTV Hoàng Chỉ (diện tích khu vực mỏ và diện tích mặt bằng sân công nghiệp)		Ia Peng, Ia Piar, Ia Yeng	4,62										4,62				Giấy phép khai thác số 485/GP-UBND ngày 19/10/2018 của UBND tỉnh	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
				0,30		0,30														
139	Mặt bằng sân công nghiệp của mỏ Fluorit (Công ty cổ phần 30-4 Anh Mỹ)		Xã Ia Hiao	1,0		0,5	0,5												Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
140	Mặt bằng sân công nghiệp của mỏ đá granit (Công ty TNHH Hiệp Lợi)		Xã Ia Ake	1,0		0,5	0,5												Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
141	Mặt bằng sân công nghiệp của mỏ cát xây dựng (Công ty TNHH Gia Duy)		Các xã: Ia Peng và Ia Yeng	1,0		0,5	0,5												Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
142	Mặt bằng sân công nghiệp của mỏ cát xây dựng (Công ty TNHH MTV Trang Đức)		Các xã: Ia Piar và Ia Yeng	1,0		0,5	0,5												Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
143	Mặt bằng sân công nghiệp của mỏ cát xây dựng (Công ty TNHH MTV Kim Ngân Gia Lai)		Xã Ia Sol và thị trấn Phú Thiện	0,5		0,25	0,25												Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
144	Mặt bằng sân công nghiệp của mỏ cát xây dựng (Công ty TNHH MTV Phú Đạt Gia Lai)		Xã Ia Ake	0,5		0,25	0,25												Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
145	Mặt bằng sân công nghiệp của mỏ đất sét (Công ty TNHH Thái Hoàng)		Xã Chư A Thai	1,0		0,5	0,5												Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	

146	Mặt bằng sản công nghiệp của mỏ đất sét (Công ty cổ phần Phú Bôn)		Xã Chư A Thai	1,0		0,5	0,5													Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
147	Mặt bằng sản công nghiệp của mỏ đất san lấp (Doanh nghiệp tư nhân Phương Đông)		Xã Ia Sol	1,0		0,5	0,5													Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
III	Danh mục dự án theo Quyết định 68/QĐ-UBND ngày 20/02/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục dự án kêu gọi đầu tư của tỉnh giai đoạn 2020-2021			122,36		52,36	50,00							20,00							
148	Dự án Trung tâm thương mại - dịch vụ tổng hợp		Thị trấn Phú Thiện	0,36		0,36													Danh mục kêu gọi đầu tư	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
149	Dự án Nhà máy chế biến thức ăn gia súc		Xã Ia Ake	30-50 nghìn tấn/năm																	
150	Dự án Nhà máy sản xuất thuốc bảo vệ thực vật bằng công nghệ sinh học		Xã Ia Ake	2,00		2,00															
151	Dự án Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng không nung, gạch bê tông khí chưng áp, gạch bê tông bọt		Xã Ia Ake	20 triệu viên/năm																	
152	Dự án trồng rau an toàn, hoa chất lượng cao		Xã Ia Sol	100,00		50,00	50,00														
153	Du lịch sinh thái hồ Ayun Hạ		Xã Ayun Hạ	20,00										20,00							

